

Số: /BC-SYT Đăk Lăk, ngày tháng 01 năm 2025

**BÁO CÁO**  
**TỔNG KẾT CÔNG TÁC Y TẾ NĂM 2024 VÀ**  
**NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NĂM 2025**

**Phần thứ nhất**  
**TỔNG KẾT CÔNG TÁC Y TẾ NĂM 2024**

Năm 2024, cùng với sự quan tâm, hỗ trợ của Lãnh đạo địa phương, ngành Y tế đã nỗ lực phấn đấu và cơ bản hoàn thành toàn diện các mục tiêu trong lĩnh vực y tế, góp phần thực hiện thắng lợi chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Trong năm qua, mục tiêu trọng tâm của Ngành Y tế là tiếp tục đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; củng cố hiệu quả hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở, đẩy mạnh phát huy vai trò hoạt động dự phòng, tập trung phòng chống các yếu tố nguy cơ, tăng cường quản lý bệnh không lây nhiễm tại tuyến y tế cơ sở; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; tiếp tục đẩy mạnh và thực hiện đồng bộ đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế; đẩy mạnh cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở khám chữa bệnh theo đúng định hướng của Bộ Y tế và Chính phủ. Kết quả ghi nhận mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế ngày càng tăng.

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU Y TẾ**

**1. Công tác Y tế dự phòng**

**a) Tình hình dịch bệnh (Phụ lục 1)**

- Trong năm 2024 có 12 bệnh giảm, 11 bệnh tăng, 17 bệnh ổn định so với cùng kỳ năm trước (phụ lục 1)

- COVID-19 (M/C): 9/0 (Buôn Đôn: 1, Cư Kuin: 1, Krông Ana: 1, Krông Pắc: 3, Lăk: 1, BMT: 2)

- Dại (M/C): 7/7 (Krông Pắc: 3/3, Krông Búk: 1/1, Cư M'Gar: 2/2).

- Whitmore (M/C): 3/0 (BMT: 2, Ea Sup: 1)

- Tay chân miệng (M/C): 772/0 (Buôn Đôn: 22, Cư Kuin: 28, Cư M'gar: 73, Ea H'leo: 42, Ea Kar: 31, Ea Súp: 61, Krông Ana: 15, Krông Bông: 1, Krông Búk: 80, Krông Năng: 67, Krông Pắc: 87, Lăk: 25, M'Đrăk: 18, BMT: 174, Tx. Buôn Hồ: 48).

- Thủy đậu (M/C): 368/0 (Buôn Đôn: 31, Cư Kuin: 2, Cư M'gar: 33, Ea H'leo: 14, Ea Kar: 53, Ea Sup: 25, Krông Ana: 16, Krông Bông: 8, Krông Búk: 15, Krông Năng: 36, Krông Pắc: 65, Lắk: 1, BMT: 22, Tx. Buôn Hồ: 47).

- Viêm não Nhật Bản (M/C): 4/0 (M'Đrắk: 1, Ea Kar: 1, Krông Năng: 1, Ea Súp: 1).

- UVSS (M/C): 1/0 (Krông Bông).

- Liệt mềm cấp (M/C): 5/0 (Cư M'gar: 3, Ea Kar: 1, Krông Ana: 1).

- Sởi (M/C): 817/0 (Buôn Đôn: 24, Cư Kuin: 44, Cư M'gar: 46, Ea H'leo: 24, Ea Kar: 21, Ea Sup: 8, Krông Ana: 31, Krông Bông: 10, Krông Búk: 27, Krông Năng: 10, Krông Pắc: 74, Lắk: 87, M'Đrắk: 6, BMT: 388, Tx. Buôn Hồ: 17).

- Ho gà (M/C): 28/0 (Cư Kuin: 2, Cư M'gar: 3, Ea H'leo: 1, Krông Ana: 1, Krông Bông: 3, Krông Búk: 6, Krông Pắc: 5, BMT: 6, TX. Buôn Hồ: 1).

- Rubella (M/C): 27/0 (Buôn Đôn: 3, Cư Kuin: 1, Cư M'gar: 4, Ea H'leo: 3, Ea Kar: 1, Krông Ana: 2, Lắk: 2, BMT: 11).

- Sốt xuất huyết: Tích lũy (M/C): 7.267/3 (Buôn Đôn: 274, Cư Kuin: 288, Cư M'gar: 1.433, Ea H'leo: 226, Ea Kar: 241, Ea Súp: 36, Krông Ana: 270, Krông Bông: 124, Krông Búk: 481/1, Krông Năng: 269, Krông Pắc: 541, Lắk: 76, M'Đrắk: 88, BMT: 2.527/1, Tx. Buôn Hồ: 393/1). Số ca mắc tăng 47,6%, số ca tử vong giảm 3 ca so với cùng kỳ năm 2023. Dự báo số ca mắc sẽ tiếp tục tăng và diễn biến phức tạp vào năm 2025.

- Các bệnh truyền nhiễm khác ổn định.

### ***b) Hoạt động y tế dự phòng***

- Triển khai công tác phòng chống dịch bệnh năm 2024.

- Giám sát, điều tra các ca bệnh Viêm não Nhật Bản B, Sởi, Ho gà, Uốn ván sơ sinh, Liệt mềm cấp, Đại... tại các huyện có ghi nhận trường hợp bệnh.

- Giám sát dịch bệnh truyền nhiễm tại BVĐK vùng Tây Nguyên, BVĐK Thiện Hạnh, BV Y học cổ truyền.

- Tập huấn hướng dẫn giám sát, phòng chống bệnh Đại cho các huyện/thị xã/thành phố.

- Phối hợp cùng đoàn Viện VSDT Tây Nguyên trong các hoạt động: Đánh giá hệ thống giám sát bệnh uốn ván sơ sinh và bệnh bạch hầu. Giám sát thực hiện báo cáo ca bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm theo Thông tư 54 và giám sát dựa vào sự kiện (EBS) tại Đắk Lắk. Điều tra và giám sát bệnh sởi tại các phường, xã/huyện có ca bệnh.

- Tham gia cùng đoàn Sở Y tế về kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm năm 2024 tại các điểm nóng về tình hình dịch bệnh.

**c) Công tác tiêm chủng mở rộng (Phụ lục 2A, 2B, 2C)**

- Kết quả tiêm chủng mở rộng
- + Tiêm chủng đủ liều: 91,7%
- + Trẻ được bảo vệ UVSS: 93,1%
- + PNCT UV2+: 83,4%
- + Tiêm VNNB mũi 3: 60,8%
- + Tiêm MR cho trẻ 18 tháng: 94,2%
- + Tiêm DPT4 cho trẻ 18 tháng: 61,3%
- Kết quả tiêm vét các loại vắc xin trong TCMR

STT	Loại vắc xin	Số liều đã tiêm
1	Lao (BCG)	1.306
2	Vắc xin 5 trong 1	18.545
3	Bại liệt uống (OPV)	12.606
4	Bại liệt tiêm (IPV)	6.008
5	Sởi	6.147
6	BH-HG-UV(DPT)	8.150
7	Viêm não Nhật Bản	4.362
8	Sởi - Rubella	20.689

**2. Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số**

**a) Công tác phòng chống sốt rét**

- Bệnh nhân sốt rét (M/C): 05/0 (Ea Kar: 02, M'Đrắk: 02, Buôn Đôn: 01).
- Tình hình sốt rét ổn định, không có bệnh nhân sốt rét ác tính, không có tử vong do sốt rét, dịch sốt rét không xảy ra.
- Triển khai kế hoạch hoạt động giám sát dịch tễ sốt rét, điều tra ca bệnh, ổ bệnh tại 6 điểm thuộc 5 huyện M'Đrắk (Cư San, Cư Praq), Ea H'leo, Ea Súp, Buôn Đôn, Krông Năng. Kết quả lấy 600 lam máu xét nghiệm, không tìm thấy KSTSR.
- Triển khai kế hoạch giám sát dịch tễ sốt rét, điều tra can thiệp điểm nóng tại 4 huyện gồm: Ea Kar, Buôn Đôn, Ea Súp và Krông Năng. Kết quả đã lấy được 440 lam máu xét nghiệm cho đối tượng nguy cơ cao, không tìm thấy KSTSR.

- Thực hiện giám sát điểm kính hiển vi xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét năm 2024 tại 4 huyện Ea Súp, Lắk, Krông Bông và Krông Buk.

- Giám sát chiến dịch phun, tẩm hóa chất phòng chống véc tơ sốt rét năm 2024 tại 5 huyện Ea Súp, Krông Năng, M'Đrắk, Ea Kar và Buôn Đôn đạt 100% kế hoạch.

- Kiểm tra, đánh giá, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận loại trừ sốt rét trên địa bàn các huyện Cư M'gar, Krông Búk, M'Đrắk, Lắk, Krông Bông năm 2024.

- Phân bổ thuốc, vật tư, test chẩn đoán nhanh phòng chống bệnh sốt rét cho các TTYT huyện, thị xã, thành phố và Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên; Tổng hợp báo cáo kết quả công tác phòng chống và loại trừ sốt rét của tỉnh.

### ***b) Công tác phòng chống bệnh phong và Da liễu***

- Tổng số bệnh nhân phong đang quản lý: 106.

- Bệnh nhân phong mới: 00

- Tỷ lệ lưu hành: 0,0103/10.000 dân.

- Trong năm 2024 tổng số lần khám bệnh da liễu là 9.748 lượt (đạt 97,48% so với KH). Tổng số xét nghiệm 10.618 lượt đạt 212,36% so với KH. Số lượt khám bệnh lây truyền qua đường tình dục là 283 đạt 56,6% so với KH. Số lượt thực hiện thủ thuật về da là 632 đạt 210,66% so với kế hoạch.

- Khai trương phòng khám chuyên đề vẩy nến vào ngày 12/12/2024 nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh cho bệnh nhân vẩy nến.

- Thực hiện công tác hướng dẫn tự chăm sóc tàn tật tại cộng đồng qua công tác giám sát bệnh nhân phong tại nhà.

- Tập huấn cho y tế xã, thôn, buôn những kiến thức cơ bản về bệnh phong để phát hiện, chẩn đoán, điều trị kịp thời, cập nhật phác đồ mới về điều trị bệnh Phong và hướng dẫn kỹ năng chăm sóc tàn tật cho bệnh nhân.

- Tập huấn về quản lý giám sát chương trình phong cho cán bộ chuyên trách phong tuyến huyện, xã.

### ***c) Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng***

- Số bệnh nhân tâm thần đang quản lý trên toàn tỉnh là 7.682 trường hợp (Tâm thần phân liệt: 3.759; Động kinh: 3.540; Trầm cảm: 383).

- Số bệnh nhân mới phát hiện: 84 trường hợp (Tâm thần phân liệt: 55; Động kinh: 29).

- Số BN chữa ổn định tại cộng đồng: 6.381 (Tâm thần phân liệt: 3.195; Động kinh: 3.186).

### ***d) Công tác phòng chống Lao***

- Tổng số Bệnh nhân lao các thể: 840/1.100 (76,36% KH).

- Số bệnh nhân Lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học: 624/750 (83,2%).
- Số bệnh nhân Lao mới có bằng chứng vi khuẩn học: 585/650 (90%)
- Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi có bằng chứng vi khuẩn: 80,2%;
- Tỷ lệ điều trị đủ thời gian chung các thể lao (HTĐT): 95,5%.
- Một số chỉ tiêu chuyên môn đạt thấp, chưa hoàn thành kế hoạch đã đề ra.

**e) Công tác phòng chống sốt xuất huyết**

- Tích lũy (M/C): 7.267/3 (Buôn Đôn: 274, Cư Kuin: 288, Cư M'gar: 1.433, Ea H'leo: 226, Ea Kar: 241, Ea Súp: 36, Krông Ana: 270, Krông Bông: 124, Krông Búk: 481/1, Krông Năng: 269, Krông Pắc: 541, Lắk: 76, M'Đrắk: 88, BMT: 2.527/1, Tx. Buôn Hồ: 393/1).

- Ổ dịch SXH: 284 (Buôn Đôn: 13, Cư Kuin: 10, Cư M'gar: 42, Ea H'leo: 9, Ea Kar: 10, Ea Súp: 8, Krông Ana: 7, Krông Bông: 5, Krông Buk: 21, Krông Năng: 6, Krông Pắc: 48, Lắk: 6, M'Đrắk: 5, BMT: 73, Tx. Buôn Hồ: 21).

- Số mắc trong ổ dịch: 993/3 (Buôn Đôn: 56, Cư Kuin: 36, Cư M'gar: 165, Ea H'leo: 23, Ea Kar: 29, Ea Súp: 19, Krông Ana: 54, Krông Bông: 20, Krông Buk: 101/1, Krông Năng: 15, Krông Pắc: 182, Lắk: 31, M'Đrắk: 14, BMT: 176/1, Tx Buôn Hồ: 72/1).

- Các trường hợp mắc bệnh tại 15/15 huyện, thị xã, thành phố với 284 ổ dịch, 03 trường hợp tử vong. Số ca mắc tăng 47,6%, số ca tử vong giảm 3 ca so với cùng kỳ năm 2023. Dự báo số ca mắc sẽ tiếp tục tăng và diễn biến phức tạp vào năm 2025.

- Giám sát, điều tra và xử lý dịch, phun hóa chất chủ động tại các huyện/thị xã/thành phố.

- Kiểm tra, giám sát hỗ trợ hưởng ứng ngày ASEAN phòng, chống SXH năm 2024.

- Thực hiện giám sát vector SXH định kỳ hàng tháng tại các Tp BMT, Buôn Đôn, Krông Pắc, Buôn Hồ, Krông Ana.

- Theo dõi kiểm tra, giám sát, xử lý dịch sốt xuất huyết tại các huyện/thị xã/thành phố. Kết quả giám sát:

<b>TT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>So sánh</b>
01	Số huyện giám sát bệnh	15/15	15/15	-
02	Số xã giám sát bệnh	180	184	-
03	Số bệnh nhân	7.267	4.970	↑ 46,2%
04	Số tử vong	03	06	↓ 3 ca

<b>TT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>So sánh</b>
05	Số huyện GS véc tơ	15	15	-
06	Số điểm GS trọng điểm	20	20	-
07	Số huyện GS huyết thanh vi rút	6	5	↓ 1 huyện
08	Số mẫu gửi phân lập vi rút (+/TS)	477/592 (167 D1, 310 D2, 36 mẫu chưa có kết quả)	172/213	↑
09	Số mẫu XN huyết thanh (+/TS)	199/234	59/85	↑

### **3. Công tác an toàn thực phẩm**

#### ***a) Tình hình ngộ độc thực phẩm***

- Trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 05 vụ ngộ độc thực phẩm (NĐTP) với 46 người mắc và nhập viện điều trị, trong đó có 01 trường hợp tử vong. So với cùng kỳ năm 2023, giảm 03 vụ NĐTP, giảm 40 người mắc và tăng 01 trường hợp tử vong.

- Tỷ lệ ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ NĐTP được báo cáo là 2,3 đạt chỉ tiêu (dưới 7) theo kế hoạch được giao.

#### ***b) Hoạt động đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm***

- Tham mưu Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành kế hoạch triển khai công tác bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP) và quyết định thành lập các Đoàn kiểm tra liên ngành về ATTP trong các đợt cao điểm về ATTP: Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2024 và Tết Trung thu.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai công tác hậu kiểm về ATTP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2024.

- Tham mưu UBND tỉnh báo cáo năm 2024 về thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong tình hình mới.

- Tham mưu Sở Y tế các báo cáo công tác ATTP phục vụ các hội nghị, hội thảo liên quan đến ATTP.

- Tính đến tháng 12/2024, số cơ sở thực phẩm do Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) quản lý là 1.486 cơ sở. Số cơ sở thuộc đối tượng cấp Giấy chứng nhận (GCN) cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (ATTP) theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP là 379 (gồm 177 cơ sở sản xuất thực phẩm và

202 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống), chiếm tỷ lệ 25,5% so với tổng số cơ sở quản lý.

- Triển khai hoạt động chỉ đạo tuyên về ATTP năm 2024 tại 6/15 đơn vị tuyến huyện (gồm: Ea H'leo, Krông Bông, Krông Pắc, Cư M'gar, Lắk và Buôn Đôn).

- Năm 2024 đã cấp 91 GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP theo đúng quy định của thủ tục hành chính đã công bố, giảm 53 GCN so với cùng kỳ năm 2023. Tích lũy đến tháng 12/2024 đã cấp 376 GCN còn thời hạn 03 năm (gồm 174 cơ sở sản xuất, 202 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống), đạt tỷ lệ 99,2%.

Tiếp nhận Bản tự công bố sản phẩm đối với 57 sản phẩm của 29 cơ sở đồng thời thực hiện việc lưu trữ hồ sơ, đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên Trang thông tin điện tử của Chi cục ATVSTP.

#### **4. Công tác phòng chống HIV/AIDS (phụ lục 3)**

- Số HIV mới phát hiện: 101, Tích lũy: 2.150

- Số BN AIDS mới phát hiện: 00, Tích lũy: 1.197

- Số chết do AIDS: 22, Tích lũy: 520.

- Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế:

+ Số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone tại thời điểm hiện tại: 183.

+ Số bệnh nhân nhận thuốc tại cơ sở điều trị: 178, Số bệnh nhân nhận thuốc tại cơ sở cấp phát thuốc: 05.

- Số bệnh nhân bỏ điều trị trong kỳ báo cáo: 19

#### **5. Công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGD)**

- Chỉ đạo Trung tâm Y tế huyện/thị xã/thành phố triển khai kế hoạch hoạt động chương trình DS-KHHGD năm 2024.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các Chương trình, Kế hoạch Dân số - KHHGD năm 2024 đã được Sở Y tế ban hành: Kế hoạch thực hiện Chiến lược Dân số; Chương trình điều chỉnh mức sinh; Chương trình Củng cố phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Đắk Lắk; Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Đắk Lắk; Kế hoạch hoạt động Truyền thông - giáo dục về Dân số và phát triển ở tỉnh Đắk Lắk; Kế hoạch thực hiện Đề án mất cân bằng giới tính khi sinh tỉnh Đắk Lắk; Kế hoạch thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh.

- Tổ chức tập huấn công tác Dân số - KHHGD năm 2024.

- Triển khai thực hiện tốt các chỉ tiêu DS-KHHGD (Phụ lục 4, 5A, 5B, 5C)

- Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên trong năm 2024 là: 12,7%; Giảm 0,7% so với năm 2023 là: 13,4%.

- Tổng số người đang sử dụng dụng biện pháp tránh thai trong năm 2024 là: 255.258 cặp. So với năm 2023 tăng 9.684 cặp.

- Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai: Triệt sản 352/237 ca, đạt 148,5 % KH. Tăng (19,3 %) so với năm 2023.
- Vòng tránh thai: 12.857/13.390 ca đạt 96% KH. Giảm 0,7% so với năm 2023.
- Thuốc cấy: 1.325/803 ca, đạt 165% KH. Giảm (150,7%) so với năm 2023.
- Thuốc tiêm tránh thai: 9.868/7920 ca, đạt 124,6% KH. Tăng (15,4 %) so với năm 2023.
- Thuốc uống tránh thai: 51.269/51.764, đạt 99% KH. Giảm (2,2%) so với năm 2023.
- Bao cao su: 38.173/37.936 ca, đạt 100,6% KH.
- Số phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh là 17.516 ca đạt 50,21%. Trong đó nghi ngờ dị tật 265 trường hợp.
- Số trẻ được sàng lọc sơ sinh 05 bệnh là 8.960 ca đạt 28%. Trong đó nghi ngờ dị tật 236 trẻ.

## **6. Công tác khám chữa bệnh**

- Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân.
- Trong năm 2024: Khám: 3.876.603 lượt; Tổng số điều trị nội trú: 391.289 lượt; Tổng số điều trị ngoại trú: 89.610 lượt.
- Tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh trong năm 2024 và những năm tiếp theo, tăng cường đầu tư trang thiết bị; tăng cường giáo dục về y đức, củng cố nhân lực, bố trí cán bộ phù hợp với trình độ chuyên môn, thực hiện tốt các qui định hiện hành.
- Tiếp tục duy trì việc tổ chức triển khai học tập, kiểm tra giám sát việc thực hiện quy tắc ứng xử; đặc biệt là việc giao tiếp ứng xử với người bệnh và người nhà người bệnh; nâng cao y đức nghề nghiệp và thái độ phục vụ của cán bộ, nhân viên y tế, nhất là y, bác sỹ trong các cơ sở khám chữa bệnh.
- Tiếp tục tăng cường chỉ đạo và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bệnh viện.
- Xây dựng và phát triển khoa y học cổ truyền tại các cơ sở khám chữa bệnh. Kết hợp chặt chẽ đông y với tây y, y học cổ truyền với y học hiện đại trong chăm sóc sức khỏe nhân dân.
- Nâng cao tinh thần y đức, đạo đức nghề nghiệp và thái độ phục vụ của cán bộ, nhân viên y tế trong các cơ sở khám chữa bệnh.
- Kết hợp quần dân y trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.



- Thực hiện tốt chính sách chăm sóc cho người cao tuổi, người dân tộc thiểu số, người nghèo; làm tốt công tác DS-KHHGD, bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em, đặc biệt là bà mẹ có thai và trẻ em dưới 6 tuổi.

### **6.1. Công tác KCB BHYT**

#### **- Kết quả ký hợp đồng khám, chữa bệnh**

+ Tổ chức ký và thực hiện hợp đồng KCB BHYT năm 2024 theo đúng quy định tại Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ và Thông tư số 09/2019/TT-BYT ngày 10/6/2019 của Bộ Y tế. Năm 2024, BHXH tỉnh đã ký hợp đồng KCB BHYT với 42 cơ sở y tế (ký thêm 04 cơ sở KCB và ngừng hợp đồng KCB với 01 cơ sở KCB), trong đó có 08 cơ sở tuyến tỉnh, 34 cơ sở thuộc tuyến huyện (185 trạm y tế xã, phường, thị trấn tổ chức KCB BHYT); bao gồm 25 cơ sở y tế công lập và 17 cơ sở y tế ngoài công lập.

+ Ngoài ra, ký phụ lục hợp đồng với một số cơ sở triển khai dịch vụ kỹ thuật mới: BVĐK Thiện Hạnh, BV Đại học Y dược BMT, ...

#### **- Tình hình liên thông dữ liệu:**

+ Tỷ lệ gửi dữ liệu đúng theo Quyết định 130 toàn tỉnh Đắk Lắk đạt tỷ lệ 98,24% (toàn quốc 93,13%).

+ BHXH tỉnh đã phối hợp với cơ sở KCB hoàn thành việc cập nhật đúng 100% tất cả các bảng danh mục trên Hệ thống thông tin giám định BHYT theo Quy trình giám định được ban hành theo Quyết định số 3618/QĐ-BHXH ngày 12/12/2022, đảm bảo đúng quy định hiện hành và đáp ứng giám định điện tử theo chỉ đạo của BHXH Việt Nam.

+ Phối hợp và hỗ trợ cơ sở KCB BHYT đầy đủ dữ liệu đúng theo Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 và Quyết định số 4750/QĐ-BYT ngày 29/12/2023 về việc quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan.

#### **- Tình hình thực hiện dự toán chi KCB BHYT năm 2024:**

+ Dự toán chi KCB BHYT được giao tại tỉnh Đắk Lắk là **1.524.696 triệu đồng**.

+ BHXH tỉnh đã có công văn số 2219/BHXH-GĐBHYT ngày 17/11/2024 giao dự kiến chi KCB BHYT tại cơ sở KCB là **1.503.269 triệu đồng**.

+ Ngày 07/11/2024, BHXH Việt Nam có Quyết định số 1807/QĐ-BHXH về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2024. Theo đó, dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT tại tỉnh Đắk Lắk được giao thêm **215.906 triệu đồng**.

#### **- Tổng dự toán được giao là 1.740.602 triệu đồng.**

+ Chi tại cơ sở KCB: 1.719.175 triệu đồng

+ Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu và TTTT: 21.427 triệu đồng

+ Lũy kế tổng số lượt khám chữa bệnh 12 tháng năm 2024 là 3.257.994 lượt (tăng 338.954 lượt, tương ứng tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước), tổng chi phí bảo hiểm y tế thanh toán lũy kế từ đầu năm là 1.867,9 tỷ đồng (tăng 363,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 24% so với cùng kỳ năm trước).

+ Ước tỷ lệ thực hiện dự toán đến hết tháng 12/2024 là 108,7% (vượt 148,7 tỷ đồng dự toán giao tại các cơ sở KCB).

+ Chi phí từ chối thanh toán qua công tác giám định năm 2024 dự kiến là: 12 tỷ đồng.

### **7. Công tác kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm:**

- Trong năm 2024, tổng số mẫu thực hiện kiểm nghiệm: 712 mẫu (74 chỉ tiêu/3.821 lượt thực hiện) trên cả 3 lĩnh vực dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm.

+ Mẫu thuốc lấy kiểm tra : 364/700 mẫu (đạt 52,0%)

+ Mẫu mỹ phẩm lấy kiểm tra : 71/130 mẫu (đạt 54,6%)

+ Mẫu gửi : 277 mẫu

+ Mẫu duy trì, xác nhận giá trị phương pháp thử: 54 mẫu

+ Tiến hành giám sát 239 cơ sở y tế công lập, ngoài công lập, các cơ sở kinh doanh, phân phối dược phẩm, mỹ phẩm trên địa bàn tỉnh gồm: 23 Bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế chuyên khoa, trung tâm y tế huyện; 11 công ty kinh doanh dược phẩm; 53 nhà thuốc; 132 quầy thuốc; 20 cơ sở kinh doanh mỹ phẩm.

- Phát hiện 04 mẫu thuốc, mỹ phẩm không đạt chất lượng, trong đó: 02 mẫu thuốc tân dược được lấy tại Trung tâm y tế và 01 mẫu thuốc tân dược được lấy tại quầy thuốc; 01 mẫu mỹ phẩm được lấy tại cơ sở kinh doanh mỹ phẩm.

- Về hệ thống quản lý chất lượng, Đánh giá lại Hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 lĩnh vực Dược, Hóa, Sinh do Văn phòng Công nhận chất lượng (BoA) - Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện; Đánh giá giám sát tiếp tục bổ sung các lĩnh vực thử nghiệm theo quy định của Nghị định 107/2016/NĐ-CP, duy trì hệ thống chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

### **8. Công tác Huyết học truyền máu:**

- Tổng số đơn vị máu tiếp nhận: 19.530 đơn vị máu, trong đó 13.141 đơn vị máu 250ml và 6.389 đơn vị máu 350ml.

- Tổng số đơn vị tiểu cầu gạn tách tiếp nhận là: 1.263 đơn vị

- Số lần xét nghiệm sàng lọc: 103.965.

+ Số lượng đơn vị máu ước tiếp nhận năm trong năm 2024 tăng 55,6% so với cùng kỳ năm 2023.

+ Số lượt xét nghiệm sàng lọc đơn vị máu giảm, không tương ứng với số lượng lần sàng lọc của mỗi đơn vị máu được quy định tại Thông tư 26/2013/TT-

BYT do hoạt động xét nghiệm sàng lọc bằng kỹ thuật NAT vẫn chưa có hóa chất để thực hiện, phải gửi xét nghiệm sàng lọc tại Trung tâm Huyết học Truyền máu tỉnh Khánh Hòa và Viện Huyết học Truyền máu Trung ương.

***f) Công tác giám định y khoa***

- Trong năm 2024, đơn vị đã tổ chức khám giám định cho 1.429 lượt đối tượng, đạt 285,8% so với chỉ tiêu chuyên môn năm 2024.

*Trong đó: Thương binh: 06; Người bị ảnh hưởng chất độc hóa học/dioxin: 34; Khuyết tật: 1.034; Tai nạn lao động: 31; Hưu trí: 290; Bảo hiểm xã hội 1 lần: 03; Hưởng trợ cấp tử tuất: 01; Giám định khác: 30.*

- Đơn vị đã hoàn thành toàn bộ nhu cầu giám định của các ngành có liên quan và tổ chức, cá nhân trong việc giải quyết chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước, không để xảy ra tình trạng tồn đọng hồ sơ giám định.

***g) Công tác pháp y***

- Tổng số vụ giám định: 1.457/1.400 vụ, đạt 104% Kế hoạch.

Trong đó:

+ Giám định tổn thương cơ thể: 972 vụ

+ Giám định tử thi: 357 vụ

+ Giám định tình dục: 75 vụ

+ Giám định vật gây thương tích: 53 vụ

***j) Hoạt động quản lý nhà nước về y tế tại các huyện, thị xã, thành phố***

- Văn phòng UBND huyện/Phòng Y tế đã thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước trên địa bàn, đã cố gắng trong việc tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố về công tác phòng chống dịch, tập trung vào phòng chống sốt xuất huyết, bệnh tay chân miệng, bạch hầu; quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm và hành nghề y, dược tư nhân.

- Tham mưu chỉ đạo triển khai thực hiện tốt công tác đánh giá kết quả đạt bộ tiêu chí quốc gia y tế xã giai đoạn đến 2030 (*phụ lục 7*).

**9. Thực hiện các công tác trọng tâm khác**

- Công văn tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh và đảm bảo công tác y tế dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán năm 2024.

- Công văn cung cấp thông tin đánh giá tình hình triển khai luật Luật bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2009-2023.

- Công văn báo cáo thực hiện các nội dung liên quan về tình hình thực hiện Nghị Quyết số 80/2023-QH15 của Quốc hội theo nội dung hướng dẫn tại Công văn số 8006/BYT-PC ngày 14/12/2023 của Bộ Y tế.

- Báo cáo Tổng hợp kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia y tế xã giai đoạn đến năm 2030.

- Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Báo cáo Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc Danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Bệnh viện Phổi Đắk Lắk.

- Tờ trình Đề nghị ban hành Quyết định công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp huyện, tỉnh Đắk Lắk.

- Công văn góp ý dự thảo Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia dinh dưỡng năm 2023 và Kế hoạch hoạt động năm 2024.

- Công văn báo cáo triển khai Chương trình bảo đảm nguồn cung ứng vắc xin cho tiêm chủng đến năm 2030.

- Công văn tham gia góp ý Dự thảo Thông tư ban hành danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy định quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá.

- Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 80/2023/QH15 của Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách trong phòng, chống dịch Covid-19 và sử dụng giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc hết thời hạn hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2024.

- Quyết định về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu: Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị thuộc dự án: Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho TTYT huyện M'Đrăk.

- Quyết định về việc phê duyệt KQLCNT Gói thầu: Xây dựng và lắp đặt thiết bị thuộc dự án: Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho TTYT huyện Ea Súp.

- Quyết định về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu: Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị thuộc dự án: Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho TTYT huyện Ea Súp.

- Quyết định về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu: Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị thuộc dự án: Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho TTYT huyện M'Đrăk.

- Tổng hợp báo cáo công tác năm 2023, kế hoạch năm 2024.

- Triển khai Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Tổng hợp báo cáo thực hiện chính sách pháp luật và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2018-2023.

- Triển khai xét thi đua, khen thưởng thành tích công tác năm 2023.

- Triển khai Kế hoạch Bộ Y tế xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế từ hạng II lên hạng I năm 2024; rà soát danh sách đăng ký thi nâng ngạch công chức năm 2023.

- Triển khai góp ý cách quy đổi thời gian làm chuyên môn kỹ thuật đối với cán bộ làm quản lý y tế

- Triển khai các thông báo tuyển sinh đào tạo, bồi dưỡng và hội thảo, đào tạo y khoa liên tục.

- Duy trì công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo; đôn đốc các đơn vị theo dõi, xử lý thông tin phản ánh của công dân qua đường dây nóng.

- Tham mưu xây dựng, ban hành các kế hoạch năm 2024: Tiếp công dân, Phòng chống tham nhũng, phổ biến GDPL, công tác tư pháp, công tác pháp chế; kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL và theo dõi thi hành pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với Phòng PA03 Công an tỉnh, Trung tâm Y tế huyện Krông Búk kiểm tra, xác minh vụ việc liên quan ông Phạm Hồng Thái khám chữa bệnh cho người dân tại nhà riêng.

- Báo cáo kết quả thực hiện phong trào thi đua năm 2023.

- Công văn đề nghị bổ sung danh mục thủ tục hành chính cấp huyện được cung cấp, tiếp nhận và giải quyết trực tuyến trên Hệ thống cổng dịch vụ công tỉnh Đắk Lắk.

- Công văn cử cán bộ tham dự tập huấn sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Đắk Lắk phiên bản 2.0.

- Tờ trình đề nghị công bố công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk.

- Kế hoạch cải cách hành chính năm 2024.

- Công văn Triển khai thực hiện Tháng hành động An toàn vệ sinh lao động năm 2024.

- Công văn Tăng cường công tác phòng, chống dịch dịp Tết Nguyên đán và mùa lễ hội 2024.

- Công văn tăng cường công tác y tế dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024.

- Công văn rà soát điều chỉnh, bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế.

- Công văn về việc chủ trương sử dụng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

- Tờ trình về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức giá cụ thể đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo Kết quả thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Quốc gia Dinh dưỡng năm 2023 và Kế hoạch hoạt động năm 2024.

- Công văn triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024.

- Báo cáo Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới năm 2023 làm việc với Đoàn khảo sát của Ủy ban Xã hội đến làm việc tại tỉnh.

- Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 thuộc lĩnh vực Y tế.

- Kế hoạch thực hiện Dự án 7- Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024.

- Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu năm 2023.

- Triển khai Phối hợp với UBND thành phố Buôn Ma Thuột rà soát Đề án tổ chức lại Trung tâm Y tế thành phố Buôn Ma Thuột về trực thuộc UBND thành phố Buôn Ma Thuột.

- Triển khai xác định cơ cấu ngạch công chức và cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; xây dựng danh mục vị trí việc làm và bản mô tả công việc, khung năng lực của vị trí việc làm vị trí việc làm các cơ quan, đơn vị.

- Rà soát điều chỉnh số lượng người làm việc khi giao quyền tự chủ về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

- Tổng hợp nội dung phục vụ Kế hoạch giám sát của Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh tại Kế hoạch số 264/KH-ĐDBQH ngày 20/12/2023.

- Báo cáo rà soát số lượng người làm việc và kế hoạch tinh giản biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập năm 2024.

- Triển khai Kế hoạch triển khai quy trình giới thiệu, bổ nhiệm chức danh Giám đốc Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên.

- Triển khai lấy ý kiến Sở, ngành đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật Quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

- Trình thẩm định Đề án kiện toàn tổ chức, bộ máy Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

- Tiếp tục xây dựng danh mục vị trí việc làm và bản mô tả công việc, khung năng lực của vị trí việc làm vị trí việc làm các cơ quan, đơn vị.
- Tổng hợp xử lý quyết thủ tục viên chức đi du lịch nước ngoài và các Đoàn dự án đến làm việc tại các đơn vị theo phân cấp.
- Triển khai các thông báo tuyển sinh đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo theo chức danh nghề nghiệp.
- Tiếp nhận bản kê khai tài sản thu nhập năm 2023 của các đơn vị; tổng hợp hoàn chỉnh hồ sơ, nộp cho Thanh tra tỉnh và UBKT Tỉnh ủy.
- Thông báo Kế hoạch Thanh tra năm 2024.
- Công văn hướng dẫn áp dụng, sử dụng các định mức, đơn giá, mức chi trong quản lý đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng ngân sách nhà nước
- Công văn tiếp tục triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về thông tin trên Internet và mạng xã hội.
- Công văn góp ý dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án 06 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2024.
- Công văn triển khai công tác quốc phòng, an ninh trong ngành Y tế năm 2024.
- Công văn thực hiện Đề án phát triển, nâng cao năng lực ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.
- Công văn về việc báo cáo triển khai hoạt động khám, chữa bệnh từ xa.
- Công văn thực hiện Nghị định số 13/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng.
- Công văn về việc đăng ký tài khoản để theo dõi thông tin theo quy định tại điểm c, khoản 10, Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
- Tờ trình về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác hậu kiểm về an toàn thực phẩm của Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về an toàn thực phẩm năm 2024.
- Kế hoạch khảo sát sự hài lòng người bệnh và nhân viên y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2024.
- Kế hoạch hậu kiểm, đánh giá năng lực chuyên môn đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh, năm 2024.
- Tờ trình về việc ban hành kế hoạch Hoạt động Dự án Tiêm chủng mở rộng tỉnh Đắk Lắk, năm 2024.
- Công văn về việc đề nghị khẩn trương triển khai các biện pháp phòng, chống bệnh dại.
- Công văn chỉ đạo tuân thủ quy định về kê đơn, chỉ định trong khám, điều trị cho người bệnh.

- Báo cáo Tổng hợp kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia y tế xã giai đoạn đến năm 2030.

- Tờ trình đề nghị phê duyệt gia hạn thời gian đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu mua thuốc Generic thuộc danh mục cấp địa phương năm 2022-2023 (đấu thầu lại).

- Kế hoạch Phòng, chống bệnh Đại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2024.

- Công văn về việc báo cáo kết quả thực hiện 12 tháng năm 2023 nội dung 3 “Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em” thuộc Dự án 7 CTMTQG DTTS&MN.

- Tờ trình về việc Đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã KV II, III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã KV II, III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Công văn về việc chủ trương tiếp nhận dự án “Phòng chống sốt rét cho dân đi biển động” từ tổ chức HPA, giai đoạn 2024-2026 tại Đắk Lắk.

- Kế hoạch về việc Xét duyệt Quyết toán ngân sách năm 2023.

- Công văn về việc báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023 và những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong công tác quản lý tài sản công năm 2024.

- Tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên năm 2023.

- Tổng hợp báo cáo, đề xuất nhu cầu, tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

- Rà soát Đề án tổ chức, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế.

- Thực hiện đề nghị Sở Nội vụ tổng hợp trình UBND tỉnh điều chuyển số lượng người làm việc và hợp đồng lao động của Trung tâm Y tế thành phố từ Sở Y tế về UBND thành phố Buôn Ma Thuột quản lý.

- Triển khai thực hiện tinh giản biên chế đợt 2 năm 2024.

- Trình Sở Nội vụ thẩm định danh mục vị trí việc làm; Bản mô tả và khung năng lực vị trí việc làm của cơ quan hành chính.

- Tổng hợp số lượng người làm việc và kế hoạch tinh giản biên chế năm 2024; giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2024.

- Tổng hợp, báo cáo về việc triển khai xây dựng vị trí việc làm và kết quả thực hiện việc bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm năm 2023.



- Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính; báo cáo kỷ luật công chức, viên chức năm 2023.
- Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng năm 2023 và xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2024.
- Triển khai văn bản chỉ đạo của Bộ Y tế về công bố kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế kỳ 2019-2023.
- Triển khai văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về công tác công tác tư pháp và công tác bồi thường nhà nước.
- Kế hoạch Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 năm 2024; Mục tiêu chất lượng năm 2024.
- Công văn hỗ trợ hạ tầng công nghệ thông tin để cài đặt Nền tảng Hồ sơ sức khỏe điện tử.
- Công văn rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2024.
- Thực hiện bổ sung tài liệu kiểm chứng chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh.
- Nghị quyết thực hiện công tác đảm bảo ANTT và phong trào toàn dân bảo vệ ANTT năm 2024.
- Kế hoạch Xây dựng cơ quan đạt chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” năm 2024.

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG:**

### **1. Kết quả đạt được**

- Năm 2024, ngành y tế đối mặt với nhiều khó khăn. Tuy vậy, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Đắk Lắk đã tập trung chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với ngành y tế, sự nỗ lực của tập thể lãnh đạo, cán bộ công chức, viên chức, người lao động Ngành Y tế Đắk Lắk đã đạt được mục tiêu, chỉ tiêu được giao, góp phần đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn. Đến nay 100% các xã, phường, thị trấn có Trạm Y tế; 92,3% trạm y tế có Bác sỹ phục vụ, 100% trạm y tế có máy tính kết nối mạng và ứng dụng các phần mềm quản lý y tế; Số bác sỹ/vạn dân: 7,7 (*kế hoạch giao là: 7,7*); Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế): 29 (*kế hoạch giao là: 29*)
- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết Trung ương số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tăng cường công tác Dân số trong tình hình mới.
- Một số giải pháp được triển khai đồng bộ và có hiệu quả trong năm 2023:

(1) Duy trì thực hiện cuộc vận động nâng cao y đức trong Ngành Y tế, đổi mới thái độ phục vụ;

(2) Chú trọng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh chuyển giao, phát triển chuyên môn kỹ thuật trong khám, điều trị ở các bệnh viện;

(3) Tiếp tục sắp xếp, bộ máy các đơn vị sự nghiệp y tế, đồng thời đào tạo, bổ sung nhân lực, tham mưu xây dựng chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là loại hình bác sĩ;

(4) Quản lý chất lượng, giá thuốc, tiếp tục đấu thầu tập trung theo hướng công khai, minh bạch, bảo đảm lợi ích người bệnh;

(5) Tham mưu giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm ngân sách cấp trực tiếp cho các cơ sở khám chữa bệnh công lập;

(6) Công tác quản lý an toàn thực phẩm có nhiều tiến bộ, tiếp tục thực hiện mô hình thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm; đơn giản hóa thủ tục hành chính phù hợp với yêu cầu thực tiễn;

(7) Triển khai thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, bước đầu triển khai mô hình bác sĩ gia đình, lập hồ sơ quản lý sức khỏe, chủ động phòng chống dịch bệnh, không để xảy ra dịch bệnh lớn,... đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh.

## 2. Các chỉ tiêu y tế cơ bản đạt được

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện năm 2024
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn	%	17,60	17,60
2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	22,5	3,7
3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	33,8	4,3
4	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100
5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ phục vụ	%	100	92,3
6	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến 2030	%	55	75
7	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế)	GB	5.080	5.080

<b>TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Kế hoạch năm 2024</b>	<b>Kết quả thực hiện năm 2024</b>
	- <i>Tuyến tỉnh</i>	<i>GB</i>	2.420	2.420
	- <i>Tuyến huyện, thành phố, TX</i>	<i>GB</i>	2.660	2.660
8	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	GB	29	29
9	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	7,7	7,7
10	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống		43	14
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vaccine	%	≥95	84,3
12	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,20	0,20

**Phần thứ hai**  
**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC**  
**PHÒNG, AN NINH NĂM 2025**

**I. Mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2025**

**1. Mục tiêu chung**

Phát triển hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, góp phần nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân.

**2. Mục tiêu cụ thể:**

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về y tế, sắp xếp bộ máy quản lý và cung ứng dịch vụ y tế tinh gọn để tạo động lực thúc đẩy hệ thống y tế hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả của mạng lưới cung ứng dịch vụ y tế từ tỉnh đến huyện, xã để đáp ứng với sự thay đổi mô hình bệnh tật, già hóa dân số, hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; thay đổi phương thức chăm sóc sức khỏe cho người dân theo hướng thực hiện chăm sóc sức khỏe chủ động hướng tới phòng bệnh, sàng lọc chẩn đoán bệnh sớm và quản lý bệnh.

- Tăng cường năng lực chuẩn bị và ứng phó với dịch bệnh, truyền nhiễm; ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, các tình huống khẩn cấp về y tế. Từng bước kiểm soát các yếu tố có hại đến sức khỏe liên quan đến ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu, sức khỏe lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, phòng chống tai nạn thương tích, an toàn thực phẩm, lối sống và hành vi, nâng cao sức khỏe người dân, phòng chống và quản lý hiệu quả các bệnh không lây nhiễm.

- Chủ động thực hiện các chỉ đạo về duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Tăng khả năng tiếp cận đến dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, sức khỏe sinh sản có chất lượng.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong dự phòng, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh tật; đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, phát huy vai trò công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành và hoạt động chuyên môn y tế.

- Tăng tỷ trọng chi tiêu công cho y tế, 95% dân số tham gia bảo hiểm y tế, giảm chi tiêu tiền túi của hộ gia đình cho chăm sóc sức khỏe, nâng cao hiệu quả trong phân bổ và sử dụng ngân sách và các nguồn lực cho y tế, ưu tiên nguồn lực từ ngân sách cho phát triển y tế dự phòng, y tế cơ sở, vùng nghèo, vùng khó khăn. Đẩy mạnh hợp tác công - tư, đầu tư tư nhân cho y tế, cung cấp các dịch vụ theo yêu cầu, chất lượng cao.

- Triển khai chiến lược truyền thông giáo dục sức khỏe và đẩy mạnh thực hiện các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi của người dân để người dân chủ động tham gia vào việc duy trì và tăng cường sức khỏe của cá nhân. Nâng cao vai trò và hiệu quả công tác phối hợp liên ngành, đẩy mạnh các hành động đa ngành trong chăm sóc sức khỏe.

### 3. Chỉ tiêu cụ thể

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2025
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn	%	17,40
2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<22
3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<33
4	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100
5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ	%	95
6	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	75
7	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh	5.130
	- <i>Tuyến tỉnh</i>	<i>GB</i>	2.430
	- <i>Tuyến huyện, thành phố, TX</i>	<i>GB</i>	2.700
8	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh	29
9	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8
10	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	<45
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%	≥95
12	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,2

### 4. Các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm:

#### 4.1. *Củng cố năng lực chuẩn bị và ứng phó dịch bệnh, đổi mới y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao sức khỏe*

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Tăng nguồn lực trong nước cho công tác phòng, chống HIV/AIDS, bệnh lao, bệnh sốt rét. Củng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng, thực hiện tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch, an toàn, nhất là ở các “vùng lõm” tiêm chủng.

- Củng cố, đầu tư nâng cao năng lực cho y tế cơ sở về cơ sở vật chất, trang thiết bị để bảo đảm công tác phòng, chống dịch; tổ chức y tế tuyến xã theo quy mô dân số, bảo đảm vận hành thống nhất hệ thống các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, kết hợp quân dân y trong công tác phòng chống dịch; xây dựng, triển khai mô hình cung cấp dịch vụ phòng chống dịch, y tế dự phòng tại trung tâm y tế tuyến huyện, thị xã, thành phố. Mô hình tổ chức cung cấp dịch vụ tại cộng đồng về phòng chống dịch, y tế dự phòng tại trạm y tế xã, phường, thị trấn.

- Duy trì, củng cố thành quả về giảm tử vong mẹ, giảm tử vong trẻ em và cải thiện tình trạng dinh dưỡng của người dân, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng và các nhóm đối tượng; nâng cao khả năng tiếp cận của người dân tới các dịch vụ có chất lượng về dự phòng, sàng lọc ở tuyến y tế cơ sở; chú ý tới các can thiệp dự phòng và kiểm soát tốt các bệnh mạn tính không lây như đái tháo đường thai kỳ, ung thư đường sinh sản, cải thiện tình trạng dinh dưỡng của người dân, đáp ứng các nhu cầu về chăm sóc sức khỏe sinh sản của các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương như đồng bào dân tộc thiểu số, vị thành niên, người khuyết tật, người cao tuổi, ...

- Thực hiện các nội dung chỉ đạo về đổi mới cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã đề thực hiện vai trò là tuyến đầu, “người gác cổng” của hệ thống y tế, hoạt động theo nguyên lý y học gia đình. Lập hồ sơ sức khỏe cá nhân, định kỳ kiểm tra sức khỏe cho người dân để tăng cường tiếp cận và nâng cao chất lượng dự phòng các bệnh lây truyền từ cha mẹ sang con, phát hiện và quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm như tăng huyết áp, đái tháo đường, một số bệnh ung thư có thể dự phòng và sàng lọc phát hiện sớm. Đẩy mạnh thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dựa vào cộng đồng, chăm sóc dài hạn.

- Tăng cường giám sát môi trường lao động, giảm thiểu ảnh hưởng tới sức khỏe người lao động; tăng tỷ lệ người lao động làm việc tại các cơ sở có nguy cơ được khám, phát hiện bệnh nghề nghiệp; phòng chống bệnh nghề nghiệp và bệnh liên quan đến nghề nghiệp; chú trọng chăm sóc sức khỏe cho người lao động tại các khu công nghiệp. Đẩy mạnh công tác phòng chống tai nạn thương tích tại cộng đồng.

- Thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành y tế; xây dựng, hướng dẫn, tổ chức triển khai biện pháp giám sát, dự phòng bệnh tật, các vấn đề về sức khỏe con người do ô nhiễm môi trường gây ra. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; truyền thông về cải thiện vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường và sử dụng nước sạch nông thôn.

#### ***4.2. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và sự hài lòng của người bệnh***

- Thực hiện các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ở tất cả các tuyến; thực hiện lộ trình liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm; tăng cường đào tạo, luân phiên hai chiều cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới; đổi mới phong cách, thái độ phục vụ; xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp, an toàn, văn minh, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh.

- Triển khai thực hiện đúng các phác đồ, quy trình, hướng dẫn điều trị y học hiện đại, y học cổ truyền.

- Tập trung đẩy nhanh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin từ quản lý bệnh viện, giám định bảo hiểm y tế (BHYT), bệnh án điện tử. Đẩy mạnh thực hiện Đề án “Khám, chữa bệnh từ xa” giai đoạn 2020-2025 theo Quyết định số 2628/QĐ-BYT của Bộ Y tế để mọi người dân đều được quản lý,

tư vấn, khám bệnh, chữa bệnh, hỗ trợ chuyên môn của các bác sỹ từ tuyến xã đến tuyến Trung ương; người dân được sử dụng dịch vụ y tế có chất lượng của tuyến trên ngay tại cơ sở y tế tuyến dưới.

- Củng cố, ổn định và phát triển bền vững mạng lưới chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em/sức khỏe sinh sản. Tăng cường khả năng tiếp cận phổ cập và nâng cao chất lượng chăm sóc, đặc biệt là năng lực hồi sức cấp cứu sản khoa và sơ sinh của cán bộ y tế; năng lực cấp cứu ngoại viện và chất lượng chuyển tuyến của mạng lưới khám chữa bệnh sản, nhi.

- Thực hiện có hiệu quả Quyết định 1893/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình phát triển y dược cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y dược hiện đại đến năm 2030 và các nhiệm vụ trọng tâm được Thủ tướng Chính phủ giao trong Quyết định.

### ***4.3. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác dân số, gắn dân số với phát triển.***

- Thực hiện các giải pháp trong Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030 theo Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ và các chương trình, đề án, kế hoạch thực hiện Nghị quyết 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

- Tiếp tục thực hiện vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Tập trung vận động sinh ít con hơn ở vùng, đối tượng có mức sinh cao; duy trì kết quả ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế; sinh đủ 2 con ở những nơi có mức sinh thấp.

- Nâng cao nhận thức, thực hành về bình đẳng giới; đẩy mạnh truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Tạo chuyên biến ở những vùng có tỉ số giới tính khi sinh cao.

- Tiếp tục củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình theo hướng bảo đảm các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp được tất cả các loại dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, các cơ sở y tế tuyến xã cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cơ bản; Đổi mới phương thức cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình theo hướng mở rộng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của từng nhóm đối tượng; Mở rộng khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục thân thiện với thanh niên; Tăng cường quản lý nhà nước đối với việc cung cấp các dịch vụ phá thai, loại trừ phá thai không an toàn.

- Triển khai và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số toàn diện về quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố dân số. Phát triển mạng lưới cung cấp các dịch vụ tầm soát, chẩn đoán sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh, hỗ trợ sinh sản, dự phòng vô sinh tại cộng đồng, tư vấn kiểm tra sức khỏe sinh sản trước hôn nhân. Tuyên truyền, phòng chống, hạn chế tới mức thấp nhất

hiện tượng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thông đối với đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa; đặc biệt đối với các dân tộc rất ít người.

- Triển khai hệ thống chuyên ngành lão khoa trong các cơ sở y tế, khuyến khích phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi. Bảo đảm các nhóm dân số đặc thù như trẻ em, người khuyết tật, người bị di chứng chiến tranh, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số, người di cư, ... được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ xã hội cơ bản.

#### ***4.4. Phát triển nguồn nhân lực y tế và nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ***

- Thực hiện đãi ngộ xứng đáng đối với cán bộ y tế. Có các chính sách đủ mạnh để khuyến khích người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới và trong các lĩnh vực y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao, phong, ....

- Đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ; tăng cường bồi dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ y tế. Chú trọng đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ tuyến y tế cơ sở, đào tạo chuyên ngành y học hiện đại cho cán bộ y học cổ truyền kết hợp trong khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Tăng cường bồi dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ y tế. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy chế chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, xâm hại đến nhân phẩm và sức khỏe thầy thuốc; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cơ sở y tế.

#### ***4.5. Đảm bảo cung ứng dược, trang thiết bị y tế; tăng cường quản lý an toàn thực phẩm***

- Đánh giá hiện trạng và nhu cầu trang thiết bị y tế tại cơ sở y tế các tuyến; rà soát, cập nhật danh mục trang thiết bị y tế thiết yếu tại các cơ sở y tế.

- Tăng cường khai thác sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa trang thiết bị và hạ tầng y tế.

- Bảo đảm nguồn cung ứng thuốc có chất lượng, an toàn, hiệu quả cho công tác chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân. Tăng cường thực hiện Đề án Người Việt Nam ưu tiên dùng thuốc Việt Nam.

- Có chính sách đặc thù trong phát triển dược liệu, nhất là các dược liệu quý hiếm; ưu tiên đầu tư và tập trung phát triển các vùng chuyên canh, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến dược liệu.

- Tăng cường năng lực của hệ thống quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; Thực hiện việc kiểm soát an toàn thực phẩm dựa trên đánh giá nguy cơ.

#### ***4.6. Cải thiện chất lượng thông tin y tế và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế***



- Thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Chương trình chuyển đổi số y tế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 5316/QĐ-BYT ngày 22/12/2020 của Bộ Y tế.

- Ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh góp phần cải cách hành chính, giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử tiến tới không sử dụng bệnh án giấy, thanh toán viện phí, hình thành các bệnh viện thông minh. Triển khai nền tảng quản trị y tế thông minh dựa trên công nghệ số, tích hợp thông tin, dữ liệu, hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế.

- Triển khai đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế, ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của trạm y tế xã, triển khai lập, quản lý và theo dõi hồ sơ sức khỏe cá nhân và bệnh án điện tử và kết nối các thông tin, dữ liệu quản lý khác như khám, chữa bệnh BHYT, tiêm chủng, quản lý bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm, quản lý một số thông tin cốt lõi (xây dựng và củng cố cơ sở dữ liệu thông tin kiểm kê nguồn lực, giám sát tỷ lệ tử vong và phân tích nguyên nhân tử vong, ...).

- Hoàn thành việc kết nối mạng giữa cơ sở khám bệnh và các nhà thuốc, bảo đảm kiểm soát xuất xứ, giá cả thuốc được mua vào, bán ra và việc bán thuốc theo đơn trên toàn quốc.

- Ứng dụng công nghệ thông tin phổ biến tri thức trong phòng bệnh, chữa bệnh và nâng cao sức khỏe; ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong y tế. Tăng cường sự tiếp cận của người dân/người bệnh đến các thông tin sức khỏe, y tế.

#### **4.7. Thực hiện chính sách tài chính y tế và BHYT**

- Tiếp tục thực hiện cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính của các cơ sở y tế công lập theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị; giá dịch vụ y tế được tính đúng, tính đủ chi phí và có tích lũy để đầu tư phát triển, bảo đảm công khai, minh bạch, gắn với chất lượng dịch vụ. Tiếp tục hoàn thiện gói dịch vụ cho y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe tại tuyến y tế cơ sở.

- Thực hiện chính sách để đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế. Đa dạng hoá các hình thức hợp tác công - tư, bảo đảm minh bạch, công khai, cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt công - tư trong cung cấp dịch vụ y tế. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế (kể cả trong chăm sóc sức khoẻ ban đầu), tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu. Các cơ sở y tế, cơ sở chăm sóc người cao tuổi hoạt động không vì lợi nhuận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp triển khai đồng bộ các giải pháp để tăng tỷ lệ người tham gia BHYT, đặc biệt là người tham gia BHYT theo hộ gia đình, người làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình, người lao động trong các doanh nghiệp thực hiện BHYT toàn dân. Nhà nước mua và hỗ trợ mua BHYT cho các đối tượng

chính sách xã hội, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người dân tộc thiểu số, người dân sống ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

#### ***4.8. Hoàn thiện hệ thống tổ chức ngành y tế, tăng cường quản lý nhà nước về y tế***

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống tổ chức y tế theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn, đồng thời bảo đảm chỉ đạo thông suốt về chuyên môn. Hoàn thành và triển khai Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và tổ chức hệ thống cung ứng dịch vụ y tế theo 3 cấp chuyên môn.

- Tổ chức hệ thống trạm y tế xã, phường, thị trấn gắn với y tế học đường và phù hợp với đặc điểm của từng địa phương; là cánh tay nối dài của Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố trong đó dịch vụ cung cấp tại huyện cũng được cung ứng tại xã, giá dịch vụ đảm bảo như nhau và được quỹ BHYT chi trả.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đẩy mạnh phân cấp phân quyền cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, gắn với tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm vi phạm. Công khai minh bạch trong mua sắm, đấu thầu, xã hội hóa.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và người dân về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của thanh tra ngành y tế. Tăng cường lực lượng, đẩy mạnh công tác bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao năng lực về thanh tra lĩnh vực y tế cho thanh tra viên, công chức thanh tra phù hợp với yêu cầu thực tế của đối tượng thanh tra và nhiệm vụ quản lý nhà nước của ngành.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cung cấp dịch vụ, giảm phiền hà, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

#### ***4.9. Phát triển y tế gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh, sẵn sàng ứng phó với các tình huống khẩn cấp về y tế***

- Tổ chức linh hoạt các mô hình kết hợp quân dân y trong phòng chống dịch bệnh và khám, chữa bệnh phù hợp với điều kiện từng nơi để cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh có chất lượng cho người dân vùng sâu, vùng xa, biên giới.

- Xây dựng lực lượng y tế dự bị động viên, lực lượng huy động ngành y tế và bảo đảm y tế khu vực phòng thủ; triển khai xây dựng quy hoạch khu sơ tán của Bộ Y tế theo Quyết định số 1998/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Triển khai Đề án nâng cao năng lực khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của các cơ sở y tế khu vực biên giới theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 29/4/2020 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị. Đầu tư xây dựng, cải tạo

nâng cấp các cơ sở khám chữa bệnh quân dân y khu vực biên giới và các trạm y tế một số xã có vị trí trọng yếu về quốc phòng an ninh.

- Sẵn sàng bảo đảm cho các tình huống thiên tai, thảm họa, dịch bệnh theo chỉ đạo. Nâng cao năng lực của các cơ sở y tế, xây dựng các tổ, đội y tế cơ động, sẵn sàng ứng phó với thiên tai, bão lũ và các tình huống khẩn cấp khác.

#### **4.10. Thực hiện công tác truyền thông y tế theo hướng chủ động, minh bạch, kịp thời, chính xác, hiệu quả**

- Xây dựng chiến lược truyền thông giáo dục sức khỏe theo chỉ đạo và thực hiện các hoạt động truyền thông cho cộng đồng cung cấp các kiến thức về sức khỏe nhằm thay đổi hành vi của người dân và chủ động tham gia vào việc duy trì và tăng cường sức khỏe của cá nhân.

- Thường xuyên cung cấp thông tin về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, đảm bảo thông tin minh bạch, chính xác, đáp ứng nhu cầu thông tin chăm sóc sức khỏe của người dân.

- Triển khai các chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe hướng đến đa dạng các nhóm đối tượng, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ truyền thông 4.0, mạng xã hội trong truyền thông giáo dục sức khỏe, phối hợp triển khai trong các chương trình, đề án y tế, sức khỏe.

- Tăng cường đào tạo nâng cao năng lực và triển khai đồng bộ, ứng dụng hiệu quả truyền thông nguy cơ trong chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là trong các dịch, bệnh và các sự kiện y tế công cộng khẩn cấp./.

#### **Nơi nhận:**

- Bộ Y tế (báo cáo);
- Tỉnh ủy (báo cáo);
- HĐND, UBND tỉnh (báo cáo);
- Viện VSDT Tây Nguyên;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;
- Các bệnh viện tư nhân trên địa bàn tỉnh;
- Bệnh viện Trường ĐHTN;
- Bệnh viện Công an tỉnh;
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC.

#### **GIÁM ĐỐC**

**Nay Phi La**

**Phụ lục 1:**

**TÌNH HÌNH BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH 2024**

TT	Tên Bệnh	12 <sup>th</sup> /2024*		12 <sup>th</sup> /2023		So sánh ↑↓ (%)	
		M	C	M	C	M	C
1	Tả	0	0	0	0	-	
2	Thương hàn	0	0	0	0	-	
3	Lỵ trực trùng	83	0	117	0	↓ 29,1	
4	Lỵ A míp	148	0	147	0	↑1 ca	
5	Tiêu chảy	2.551	0	3.463	0	↓ 26,3	
6	Viêm não vi rút	2	0	7	0	↓ 71,4	
7	Sốt Dengue/SXHD	7.267	3	4.878	6	↑ 48,9	↓ 50
8	VG vi rút: A,B,C,D,E	229	0	544	0	↓ 57,9	
9	Bệnh Đại	7	7	4	4	↑ 75,0	↑ 75,0
10	VMN mô cầu	0	0	0	0	-	
11	Thủy đậu – Zona	368	0	352	0	↑ 4,5	
12	Bạch hầu	0	0	0	0	-	
13	Ho gà	28	0	0	0	↑ 100	
14	UV sơ sinh	1	1	3	1	↓ 66,7	-
15	UV khác	8	0	7	0	↑14,3	
16	Liệt mềm cấp nghi bại liệt	5	0	0	0	↑ 5 ca	
17	Sởi	817	0	0	0	↑817 ca	
18	Quai bị	53	0	32	0	↑ 65,6	
19	Rubella	27	0	0	0	↑27 ca	
20	Cúm	5.753	0	5.945	0	↓ 3,2	
21	Cúm A/H5N1	0	0	0	0	-	
22	Cúm A/H7N9	0	0	0	0	-	
23	APC-Adenovirus	0	0	2	0	↓ 2 ca	
24	Dịch hạch	0	0	0	0	-	
25	Bệnh than	0	0	0	0	-	
26	Leptospira	0	0	0	0	-	
27	Tay chân miệng	772	0	2.197	4	↓ 64,9	
28	Bệnh liên cầu lợn ở người	0	0	3	0	↓ 3 ca	
29	Viêm Não Nhật Bản B	4	0	7	0	↓ 42,9	
30	Ebola	0	0	0	0	-	
31	Lassa	0	0	0	0	-	
32	Marburg	0	0	0	0	-	
33	Sốt Tây Sông Nin	0	0	0	0	-	
34	Sốt vàng	0	0	0	0	-	
35	MERS- CoV	0	0	0	0	-	
36	Bệnh do vi rút Zika	0	0	0	0	-	
37	Bệnh Whitmore	3	0	1	0	↑2 ca	
38	BTN nguy hiểm và bệnh chưa rõ tác nhân gây bệnh	9	0	1830	2	↓ 99,5	↓ 2 ca
39	COVID-19	0	0	0	0	-	
40	Sốt rét	5	0	8	0	↓	0

Phụ lục 2

**KẾT QUẢ TIÊM CHỨNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024**

STT	HUYỆN/TP	Số trẻ < 1 tuổi TCTX	MIỄN DỊCH CƠ BẢN																		BVUVSS	
			BCG		VGB <24h		DPT-VGB-HiB3		OPV		IPV1		IPV2		Đủ mũi Bại liệt		SỎI 1		TCĐĐ			
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	TP.Buôn Ma Thuột	5.770	5.589	96,9	4.019	69,7	5.368	93,0	2.311	40,1	4.967	86,1	4.251	73,7	5.245	90,9	5.677	98,4	5.667	98,2	5.494	95,2
2	H. Lắk	1.517	1.449	95,5	1.040	68,6	1.300	85,7	1.226	80,8	1.312	86,5	982	64,7	1.308	86,2	1.475	97,2	1.249	82,3	1.407	92,7
3	H. Krông Bông	1.752	1.561	89,1	953	54,4	1.288	73,5	1.128	64,4	1.360	77,6	970	55,4	1.180	67,4	1.428	81,5	1.273	72,7	1.396	79,7
4	H. Krông Buk	1.054	1.001	95,0	887	84,2	967	91,7	691	65,6	930	88,2	766	72,7	1.014	96,2	1.002	95,1	997	94,6	954	90,5
5	H. EaH'leo	2.118	2.044	96,5	1.783	84,2	1.962	92,6	1.623	76,6	1.922	90,7	1.492	70,4	1.931	91,2	1.995	94,2	1.932	91,2	1.963	92,7
6	H. Krông Pắc	3.019	2.921	96,8	2.497	82,7	2.785	92,2	2.048	67,8	2.730	90,4	2.262	74,9	2.878	95,3	2.894	95,9	2.756	91,3	2.872	95,1
7	H. Krông Ana	1.322	1.262	95,5	758	57,3	1.199	90,7	995	75,3	1.190	90,0	1.003	75,9	1.198	90,6	1.263	95,5	1.197	90,5	1.247	94,3
8	H. CưM'gar	2.826	2.651	93,8	2.185	77,3	2.546	90,1	2.244	79,4	2.574	91,1	2.129	75,3	2.548	90,2	2.709	95,9	2.626	92,9	2.641	93,5
9	H. Ea Soup	1.055	1.040	98,6	911	86,4	960	91,0	797	75,5	880	83,4	767	72,7	955	90,5	996	94,4	958	90,8	1.002	95,0
10	H. M'Drak	1.213	1.141	94,1	1.152	95,0	1.034	85,2	795	65,5	890	73,4	724	59,7	1.085	89,4	1.096	90,4	1.013	83,5	1.104	91,0
11	H. Krông Năng	1.861	1.741	93,6	1.559	83,8	1.738	93,4	1.586	85,2	1.692	90,9	1.444	77,6	1.721	92,5	1.813	97,4	1.785	95,9	1.806	97,0
12	H. EaKar	2.029	1.905	93,9	1.721	84,8	1.856	91,5	1.288	63,5	1.771	87,3	1.460	72,0	1.852	91,3	1.889	93,1	1.861	91,7	1.837	90,5
13	H. Buôn Đôn	1.026	1.014	98,8	483	47,1	932	90,8	759	74,0	794	77,4	622	60,6	935	91,1	988	96,3	943	91,9	934	91,0
14	H. CưKuin	1.575	1.533	97,3	800	50,8	1.502	95,4	1.134	72,0	1.336	84,8	921	58,5	1.445	91,7	1.509	95,8	1.485	94,3	1.504	95,5
15	TX Buôn Hồ	1.514	1.483	98,0	1.147	75,8	1.384	91,4	1.003	66,2	1.372	90,6	1.110	73,3	1.393	92,0	1.472	97,2	1.446	95,5	1.444	95,4
<b>Tổng cộng</b>		<b>29.651</b>	<b>28.335</b>	<b>95,6</b>	<b>21.895</b>	<b>73,8</b>	<b>26.821</b>	<b>90,5</b>	<b>19.628</b>	<b>66,2</b>	<b>25.720</b>	<b>86,7</b>	<b>20.903</b>	<b>70,5</b>	<b>26.688</b>	<b>90,0</b>	<b>28.206</b>	<b>95,1</b>	<b>27.188</b>	<b>91,7</b>	<b>27.605</b>	<b>93,1</b>

\* Vắc xin SII Khu vực cấp bị gián đoạn trong tháng 2,3 năm 2024.

## KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024

STT	Địa phương	Tiêm nhắc vắc xin Sởi - Rubellla và DPT					Vắc xin Viêm não Nhật Bản						Vắc xin Td		
		Số tiêm Sởi - Rubellla			Số tiêm DPT		Trẻ 1 tuổi tiêm mũi 1 và 2			Trẻ 2 tuổi tiêm mũi 3			Số trẻ 7 tuổi	Số tiêm	Tỷ lệ
		Số trẻ 18 tháng	Số tiêm	Tỷ lệ	Số tiêm	Tỷ lệ	Số đối tượng	Mũi 2	Tỷ lệ	Số đối tượng	Mũi 3	Tỷ lệ			
1	TP.Buôn ma Thuột	5.807	5512	94,9	4.100	70,6	5803	4.359	75,1	5.843	3.751	64,2	4.977	4.644	93,3
2	H. Lắk	1.488	1.444	97,0	730	49,1	1.457	819	56,2	1.382	663	48,0	835	714	85,5
3	H. Krông Bông	1.723	1.410	81,8	849	49,3	1.835	1.053	57,4	1.736	916	52,8	1.494	1.245	83,3
4	H. Krông Buk	993	938	94,5	563	56,7	996	765	76,8	903	570	63,1	1.290	905	70,2
5	H. EaH'leo	2.034	1954	96,1	1.253	61,6	2075	1.152	55,5	2.052	1.075	52,4	2.528	2.347	92,8
6	H. Krông Pắc	2.764	2.632	95,2	1.559	56,4	3.009	2.140	71,1	2.803	1.749	62,4	1.905	1.228	64,5
7	H. Krông Ana	1.348	1.239	91,9	857	63,6	1.347	908	67,4	1.332	799	60,0	1.463	1.341	91,7
8	H. CưM'gar	2.883	2.739	95,0	1.946	67,5	2.830	1.830	64,7	2.840	1.781	62,7	2.273	1.720	75,7
9	H. Ea Soup	1.001	951	95,0	538	53,7	1.144	757	66,2	1.085	769	70,9	1.128	1.037	91,9
10	H. M'Drak	1.189	1.129	95,0	730	61,4	1.171	772	65,9	1.225	726	59,3	1.083	989	91,3
11	H. Krông Năng	1.875	1749	93,3	1.167	62,2	1930	1.428	74,0	1.824	1.280	70,2	2.249	2.106	93,6
12	H. EaKar	2.101	1.997	95,0	1.153	54,9	2.097	1.268	60,5	2.046	1.163	56,8	2.383	1.614	67,7
13	H. Buôn Đôn	996	959	96,3	514	51,6	987	559	56,6	1.026	564	55,0	550	520	94,5
14	H. CưKuin	1.597	1.510	94,6	992	62,1	1.619	1.082	66,8	1.607	968	60,2	1.780	1.519	85,3
15	TX Buôn Hồ	1.424	1374	96,5	959	67,3	1456	1.044	71,7	1.459	969	66,4	1.718	1.367	79,6
<b>Tổng cộng</b>		<b>29.223</b>	<b>27.537</b>	<b>94,2</b>	<b>17.910</b>	<b>61,3</b>	<b>29.756</b>	<b>19.936</b>	<b>67,0</b>	<b>29.163</b>	<b>17.743</b>	<b>60,8</b>	<b>27.656</b>	<b>23.296</b>	<b>84,2</b>

\* Thiếu vắc xin DPT và VNNB từ tháng 8/2024

KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024

STT	HUYỆN/TP	PHỤ NỮ CÓ THAI			Số chết sơ sinh		Số UVSS		Phản ứng sau tiêm chủng	
		Đối tượng	Số tiêm	UV2+(%)	Tổng số	Điều tra	Mắc	chết	Nhẹ	Nghiêm trọng
1	TP.Buôn ma Thuột	<b>5.834</b>	5.104	87,5	6	6	0	0	0	0
2	H. Lắk	<b>1.385</b>	1.136	82,0	4	4	0	0	0	0
3	H. Krông Bông	<b>1.722</b>	953	55,3	3	3	1	0	0	0
4	H. Krông Buk	<b>1.052</b>	907	86,2	0	0	0	0	0	0
5	H. EaH'leo	<b>2.118</b>	1.764	83,3	0	0	0	0	0	0
6	H. Krông Pắc	<b>3.005</b>	2.376	79,1	10	10	0	0	0	0
8	H. Krông Ana	<b>1.387</b>	1.243	89,6	1	1	0	0	0	0
9	H. CưM'gar	<b>2.807</b>	2.238	79,7	4	4	0	0	0	0
10	H. Ea Soup	<b>1.055</b>	855	81,0	1	1	0	0	0	0
11	H. M'Drak	<b>1.213</b>	1.035	85,3	1	1	0	0	0	0
12	H. Krông Năng	<b>1.875</b>	1.780	94,9	3	3	0	0	0	0
13	H. EaKar	<b>2.055</b>	1.836	89,3	1	1	0	0	0	0
14	H. Buôn Đôn	<b>1.031</b>	824	79,9	2	2	0	0	0	0
15	H. CưKuin	<b>1.649</b>	1.362	82,6	4	4	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.451</b>	1.304	89,9	0	0	0	0	0	0

\* Thiếu vắc xin Uốn ván trong tháng 12/2024.

**Phụ lục 3**

**SỐ NHIỄM HIV THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ NĂM 2024**

TT	Huyện	HIV				AIDS				Tử vong			
		Mới phát hiện		Lũy tích		Mới phát hiện		Lũy tích		Mới phát hiện		Lũy tích	
		Tổng số	Trong đó <16	Tổng số	Trong đó <16	Tổng số	Trong đó <16	Tổng số	Trong đó <16	Tổng số	Trong đó <16	Tổng số	Trong đó <16
1	BMT	42		896	21			492	11	68		227	0
2	Buôn Hồ	5		103	1			68	1	2		32	0
2	Ea H'leo	3		96	2			46	1	12		18	0
4	Ea Súp	0		86	4			58	4	0		7	1
5	Buôn Đôn	6		64	3			38	2	0		11	0
6	Cư M'gar	5		133	6			78	6	10		25	3
7	Krông Búk	5		69	3			43	1	1		25	1
8	Krông Năng	6		118	1			66	1	1		17	0
9	Ea Kar	7		113	6			66	5	17		28	2
10	M'Đrắk	1		48	4			32	2	0		15	0
11	Krông Bông	4		57	2			39	2	0		20	2
12	Krông Pắc	19		171	6			80	4	26		41	2
13	Krông ANa	7		75	1			36	0	2		12	0
14	Lắk	1		37	1			21	1	2		7	0
15	Cư Kuin	4		74	1			36	0	3		13	0
16	Không rõ	0								0			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>115</b>	<b>0</b>	<b>2140</b>	<b>62</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1199</b>	<b>41</b>	<b>144</b>	<b>0</b>	<b>498</b>	<b>11</b>



## KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU DÂN SỐ - KHHGD NĂM 2024

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024
1	Dân số trung bình	Người	1.951.588	2.006.760
2	Tổng số sinh	Người	32.592	32.450
	<i>Trong đó: Nam</i>	<i>Người</i>	16.968	16.849
	<i>Nữ</i>	<i>Người</i>	15.624	15.601
3	Con thứ 3 trở lên	Người	4.352	4.120
4	Tỷ lệ con thứ 3 trở lên	%	13,4	12,7
5	Tỷ số giới tính khi sinh	%	108,6	108,0
6	Tỷ suất sinh thô	‰	16,7	16,2
7	Mức giảm sinh	‰	0,2	0,5
8	Tổng số người chết	Người	11.124	10.295
9	Tỷ suất chết thô	Người	5,7	5,1
10	Tỷ lệ bà mẹ sàng lọc trước sinh	%	49,00	50,21
11	Tỷ lệ trẻ sàng lọc sơ sinh	%	28,00	28,00
12	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	11,0	11,0
13	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi	Người	576.056	588.156
	Trong đó: Tổng số PN 15-49 tuổi có chồng	Người	340.841	352.941
14	Tổng số người mới sử dụng BPTT	Người	<b>115.132</b>	<b>113.845</b>
14.1	<i>Triệt sản</i>	<i>Người</i>	331	352
14.2	<i>Dụng cụ tử cung</i>	<i>Người</i>	13.304	12.858
14.3	<i>Thuốc cấy tránh thai</i>	<i>Người</i>	2.583	1.325
14.4	<i>Thuốc tiêm tránh thai</i>	<i>Người</i>	9.830	9.868
14.5	<i>Thuốc uống tránh thai</i>	<i>Người</i>	51.240	51.269
14.6	<i>Bao cao su</i>	<i>Người</i>	37.844	38.173
15	Tổng số người đang sử dụng BPTT	Cặp	<b>245.574</b>	<b>255.258</b>
15.1	<i>Triệt sản</i>	<i>Cặp</i>	7.423	7.775
15.2	<i>Dụng cụ tử cung</i>	<i>Cặp</i>	120.878	122.257
15.3	<i>Thuốc cấy tránh thai</i>	<i>Cặp</i>	5.894	6.795
15.4	<i>Thuốc tiêm tránh thai</i>	<i>Cặp</i>	9.830	9.868
15.5	<i>Thuốc uống tránh thai</i>	<i>Cặp</i>	51.240	51.269
15.6	<i>Bao cao su</i>	<i>Cặp</i>	37.844	38.173
15.7	<i>Biện pháp khác</i>	<i>Cặp</i>	12.465	19.121
16	Tỷ lệ sử dụng các BPTTHĐ	%	68,39	66,91
17	Tỷ lệ sử dụng BPTT	%	72,05	72,32

TỔNG HỢP SỐ LIỆU SÀNG LỌC TRƯỚC SINH NĂM 2024

Đơn vị tính: ca

TT	ĐƠN VỊ	Số người được tập huấn kỹ năng tư vấn	Tổng số phụ nữ mang thai năm 2024	Số phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh năm 2024	Trong đó số phụ nữ được sàng lọc bằng kỹ thuật xét nghiệm (mẫu máu khô, mẫu máu tươi, huyết thanh)	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	Trong đó		Số ca nghi ngờ nguy cơ mắc dị tật bào thai	Số ca chẩn đoán xác định mắc dị tật bào thai						Điều trị		Số cơ sở y tế triển khai kỹ thuật siêu âm SLTS	
							Sàng lọc trước sinh được hỗ trợ theo quy định tại QĐ 1999	Sàng lọc trước sinh (tự chi trả...)		Tổng số	Bệnh tan máu bẩm sinh Thalassemia	Hội chứng Down	Hội chứng Edward	Hội chứng Patau	các dị tật, bất thường NST khác	Đình chỉ thai nghén	Theo dõi	Tuyên tỉnh	Tuyên huyện
1	TP Buôn Ma Thuột	219	6.890	4.368	741	63,4	0	4.368	120	120	46	32	0	0	42	0	120	-	20
2	Huyện Ea H'Leo	50	2.540	1.124	0	44,3	0	1.124	35	35	12	7	0	0	16	0	35	-	1
3	Huyện Ea Súp	142	1.342	680	0	50,7	0	680	7	7	5	0	0	0	2	0	7	-	1
4	Huyện Buôn Đôn	44	1.115	686	204	61,5	0	686	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	1
5	Huyện Cư M'gar	45	2.740	1.520	4	55,5	182	1.338	25	25	16	5	0	0	4	1	24	-	4
6	Thị xã Buôn Hồ	41	1.620	761	0	47,0	0	761	5	5	0	0	0	0	5	0	5	-	2
7	Huyện Krông Búk	50	1.120	481	0	42,9	0	481	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	1
8	Huyện Krông Năng	0	2.545	1.013	797	39,8	29	984	10	10	6	4	0	0	0	0	10	-	1
9	Huyện Ea Kar	273	2.615	1.716	0	65,6	0	1.716	18	18	8	3	0	0	7	0	18	-	1
10	Huyện M'Drắk	42	1.485	724	0	48,8	0	724	5	5	0	0	0	0	5	0	5	-	1
11	Huyện Krông Bông	99	2.217	958	131	43,2	0	958	15	15	7	3	0	0	5	1	14	-	1
12	Huyện Krông Pắc	44	2.921	1.087	129	37,2	35	1.052	20	20	12	1	0	0	7	0	20	-	3
13	Huyện Krông Ana	19	1.997	780	152	39,1	0	780	5	5	-	3	-	-	2	-	5	-	1
14	Huyện Cư Kuin	-	1.852	783	0	42,3	27	756	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	1
15	Huyện Lắk	52	1.888	835	0	44,2	245	590	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	1
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>1.120</b>	<b>34.887</b>	<b>17.516</b>	<b>2.158</b>	<b>50,21</b>	<b>518</b>	<b>16.998</b>	<b>265</b>	<b>265</b>	<b>112</b>	<b>58</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>95</b>	<b>2</b>	<b>263</b>	<b>4</b>	<b>40</b>

## TỔNG HỢP SỐ LIỆU SÀNG LỌC SƠ SINH NĂM 2024

*Đơn vị tính: ca*

TT	Đơn vị	Số trẻ sinh sống năm 2024	Số trẻ được sàng lọc sơ sinh 05 bệnh (kỳ báo cáo)*	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)	Trong đó		Số ca nguy cơ mắc các bất thường bẩm sinh						Số ca chẩn đoán xác định						Số ca được theo dõi, điều trị						Số cơ sở y tế triển khai lấy mẫu máu gót chân	Số Cơ sở thực hiện xét nghiệm SLSS				
					Sàng lọc sơ sinh được hỗ trợ theo quy định tại QĐ 1999	Sàng lọc sơ sinh (tự chi trả ...)	Tổng số	Suy giáp bẩm sinh	Thiếu men G6PD	Tăng sản thượng thận bẩm sinh	Khiếm thính bẩm sinh	Bệnh tim bẩm sinh	Khác	Tổng số	Suy giáp bẩm sinh	Thiếu men G6PD	Tăng sản thượng thận bẩm sinh	Khiếm thính bẩm sinh	Bệnh tim bẩm sinh	Khác	Tổng số	Suy giáp bẩm sinh	Thiếu men G6PD	Tăng sản thượng thận bẩm sinh			Rối loạn chuyển hóa bẩm sinh	Khiếm thính bẩm sinh	Bệnh tim bẩm sinh	Khác
1	TP Buôn Ma Thuột	6.603	2.612	40	0	2.612	70		25	0	0	0	45	70	0	25	0	0	0	45	70	0	25	0	0	0	0	45	3	0
2	Ea H'Leo	2.440	401	16	14	387	13	0	13	0	0	0	0	13	0	13	0	0	0	0	13	0	13	0	0	0	0	0	1	0
3	Ea Súp	1.229	133	11	20	113	14	0	10	0	0	0	4	14	0	10	0	0	0	4	14	0	10	0	0	0	0	4	1	0
4	Buôn Đôn	985	212	22	64	148	18	0	5	0	0	0	13	18	0	5	0	0	0	13	18	0	5	0	0	0	0	13	1	0
5	Cư M'gar	2.638	523	20	13	510	25	0	7	0	0	0	18	25	0	7	0	0	0	18	25	0	7	0	0	0	0	18	1	0
6	Thị xã Buôn Hồ	1.525	745	49	0	745	22	1	8	0	0	0	13	22	1	8	0	0	0	13	22	1	8	0	0	0	0	13	1	0
7	Krông Búk	1.064	443	42	6	437	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	
8	Krông Năng	2.470	593	24	14	579	11	0	0	0	0	0	11	11	0	0	0	0	0	11	11	0	0	0	0	0	0	11	1	0
9	Ea Kar	2.356	686	29	12	674	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	
10	M'Đrắk	1.398	210	15	50	160	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	
11	Krông Bông	2.107	283	13	14	269	28	0	12	0	0	0	16	28	0	12	0	0	0	16	28	0	12	0	0	0	0	16	1	0
12	Krông Pắc	2.820	543	19	13	530	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	
13	Krông Ana	1.469	408	28	13	395	7	0	1	0	0	0	6	7	0	1	0	0	0	6	7	0	1	0	0	0	0	6	1	0
14	Cư Kuin	1.698	670	39	13	657	6	0	1	0	0	0	5	6	0	1	0	0	0	5	6	0	1	0	0	0	0	5	1	0
15	Huyện Lắk	1.648	498	30	47	451	22	0	12	0	0	0	10	22	0	12	0	0	0	10	22	0	12	0	0	0	0	10	1	0
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>32.450</b>	<b>8.960</b>	<b>28</b>	<b>293</b>	<b>8.667</b>	<b>236</b>	<b>1</b>	<b>94</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>141</b>	<b>236</b>	<b>1</b>	<b>94</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>141</b>	<b>236</b>	<b>1</b>	<b>94</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>141</b>	<b>18</b>	<b>0</b>

**Phụ lục 5c**

**THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI NĂM 2024**

TT	ĐƠN VỊ	TRIỆT SẢN			VÒNG TRÁNH THAI			CÂY TRÁNH THAI MỚI			THUỐC TIÊM			THUỐC UỐNG			BAO CAO SU		
		KH	TH	Đạt %	KH	TH	Đạt %	KH	TH	Đạt %	KH	TH	Đạt %	KH	TH	Đạt %	KH	TH	Đạt %
1	TP Buôn Ma Thuột	35	60	171	1.600	1.803	112,7	50	121	242	600	710	118,3	7.400	7478	101,1	8.800	9145	103,9
2	Huyện Ea H'Leo	8	21	263	900	787	87,4	50	265	530	500	927	185,4	4.000	4091	102,3	3.250	3562	109,6
3	Huyện Ea Súp	10	15	150	700	557	79,6	10	109	109	350	343	98	2.150	2045	95,1	1.100	922	83,8
4	Huyện Buôn Đôn	7	24	343	500	428	85,6	20	27	135	200	278	139	2.000	1951	97,6	760	803	105,7
5	Huyện Cư M'gar	40	53	133	1.700	1700	100,0	45	11	24,4	750	704	93,9	6.200	5543	89,4	2.410	2097	87,0
6	Thị xã Buôn Hồ	12	9	75	720	739	102,6	50	82	164	700	860	122,9	3.400	3403	100,1	3.200	3162	98,8
7	Huyện Krông Buk	11	9	82	600	576	96,0	65	83	127,7	750	574	76,5	1.850	1709	92,4	1.000	855	85,5
8	Huyện Krông Năng	12	9	75	900	810	90,0	40	60	150	250	260	104	2.450	2350	95,9	2.216	2230	100,6
9	Huyện Ea Kar	16	13	81	1.500	1.516	101,1	150	99	66	600	666	111	4.000	4317	107,9	3.100	3181	102,6
10	Huyện M'Đrắk	5	17	340	500	380	76,0	100	90	90	780	800	102,6	2.200	2220	100,9	1.050	1069	101,8
11	Huyện Krông Bông	0	9	900	600	520	86,7	40	122	305	752	866	115,2	2.660	3053	114,8	1.200	1500	125,0
12	Huyện Krông Pắc	48	48	100	1.200	1.069	89,1	48	92	191,7	588	622	105,8	4.684	4506	96,2	3.700	3700	100,0
13	Huyện Krông Ana	10	24	240	580	581	100,2	50	27	54	350	391	111,7	2.470	2438	98,7	1.500	1477	98,5
14	Huyện Cư Kuin	20	31	155	890	916	102,9	45	117	260	200	1216	608	4.100	3944	96,2	4.020	3829	95,2
15	Huyện Lắk	3	10	333	500	476	95,2	40	20	50	550	651	118,4	2.200	2221	101,0	630	641	101,7
	<b>Toàn Tỉnh</b>	<b>237</b>	<b>352</b>	<b>148,5</b>	<b>13.390</b>	<b>12.858</b>	<b>96,0</b>	<b>803</b>	<b>1.325</b>	<b>165,0</b>	<b>7.920</b>	<b>9.868</b>	<b>124,6</b>	<b>51.764</b>	<b>51.269</b>	<b>99,0</b>	<b>37.936</b>	<b>38.173</b>	<b>100,6</b>

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH, ĐIỀU TRỊ**

TT	Đơn vị	Khám bệnh (lượt)		Điều trị nội trú (lượt)		Điều trị ngoại trú (lượt)		Xét nghiệm (lượt)	Siêu âm, Cđoán (lượt)	X.quang (lượt)	Điện tim (lượt)	Điện não (lượt)	Nội soi (lượt)	PTL3 trở lên (ca)	Tổng số thủ thuật (ca)	Tổng CT-Scan (lượt)	Tổng số đê (ca)	Mổ đê (ca)	Tổng số máu truyền (ml)	Tỉ lệ chuyển tuyến (%)
		T. số	BHYT	T. số	BHYT	T. số	BHYT													
1	BVĐK vùng Tây Nguyên	414.196	344.734	100.524	94.897	19.858	15.957	2.150.000	216.000	155.000	82.000	3000	24.000	25.000	510.000	34.000	6.600			6,1
2	BV ĐKKV 333	87.067	64.040	12.481	11.223	187	179	191.857	25.341	34.315	10.869	272	1.238	1.861	38.883	-	1.692	454	97.950	4,43
3	BV YHCT tỉnh	25.029	20.993	10.456	10.346	1.346	1.203	44.686	7.371	17.202	4.623		762	69	851.800					0,5
4	BV Phổi	7.496	4.429	2.088	1.960	436	436	31.360	2.376	5.799	1.217		77		504				4.200	2,50
5	BV Tâm Thần	20.848	17.652	2.023	1.574	105		10.567				4.185								3,0
6	Bệnh viện Mắt	22.554	7.625	4.203	4.116	4.195	3.495	3.755	4.805		3.030			3.798	6.965					1,4
7	BVĐK Tp. Buôn Ma Thuột	237.524	231.741	15.457	14.480	7.631	7.586	92.400	49.350	37.950	21.143	72	11.000	6.132	126.477	4.165	2.168	815	97.950	2,5
8	BVĐK thị xã Buôn Hồ	108.149	106.706	10.651	9.886	2.753	2.728	176.609	25.190	40.218	15.675	769	753	684	79.801	1.139	701	140	37.750	6,7
9	TTYT huyện Krông Pắc	137.534	132.461	22.317	21.367	929	927	267.152	28.959	51.735	14	434	819	2.661	65.956	2.298	1.131	515	33.000	5,80
10	TTYT huyện Krông Ana	47.052	45.006	3.814	3.054	389	389	82.667	12.662	10.437	4.367			96	23.814		509	51	4.000	10,7
11	TTYT huyện Cư M'gar	100.957	72.857	13.316	12.703	2.564	2.099	184.985	24.069	28.803	5.588	280	82	1.246	48.754	-	1.034	499	85.636	3,9
12	TTYT huyện Ea H'Leo	61.952	58.727	8.031	7.328	2.720	2.402	54.212	17.812	27.894	7.366	-	-	124	1.744	-	700	-	-	11,39
13	TTYT huyện Krông Năng	80.956	77.762	8.331	7.887	55	55	65.450	10.810	13.713	3.139	-	65	129	8.945	-	203	-	-	6,20
14	TTYT huyện Krông Bông	58.362	56.106	4.867	4.695	568	568	104.948	13.189	9.693	2.574	-	-	307	16.749	-	738	42	-	4,70
15	TTYT huyện Ea Kar	80.303	76337	8.602	8196	506	506	112.555	16.841	21.996	7.816	241	952	415	37.739		185	9	13.280	3,40
16	TTYT huyện Ea Súp	46.668	41.871	5.275	5.041	290	290	56.490	9.803	12.176	2.980	-	-	98	31.335	-	393	28	-	6,4
17	TTYT huyện M'Đrăk	62.451	55.317	8.866	8.567	1.008	1.003	141.375	28.297	24.435	9.813	566	1.507	983	27.368	-	913	246	11.250	4,31
18	TTYT huyện Lắk		36.501			546	517		10.365											8,00

TT	Đơn vị	Khám bệnh (lượt)		Điều trị nội trú (lượt)		Điều trị ngoại trú (lượt)		Xét nghiệm (lượt)	Siêu âm, Cdoán (lượt)	X.quang (lượt)	Điện tim (lượt)	Điện não (lượt)	Nội soi (lượt)	PTL3 trở lên (ca)	Tổng số thủ thuật (ca)	Tổng CT-Scan (lượt)	Tổng số đẻ (ca)	Mổ đẻ (ca)	Tổng số máu truyền (ml)	Tỉ lệ chuyển tuyến (%)
		T. số	BHYT	T. số	BHYT	T. số	BHYT													
		38.215		7.237	7.030			95.685		11.210	2.751	173	401	-	8.386	-	800	-	-	
19	TTYT huyện Buôn Đôn	76.449	75.004	9.560	9.242	1.123	1.112	129.758	23.894	22.674	4.533	270	2.168	1.120	4.160	-	714	170	127.000	2,34
20	TTYT huyện Cư Kuin	43.598	41.283	5.258	4.804	341	340	68.905	16.378	25.071	3.701	114	489	519	16.955	-	638	126	-	6,79
21	TTYT huyện Krông Buk	20.350	18384	5.597	5.440	-	-	34.234	6.026	5.274	1.690	-	-	-	1.127	-	763	101	-	13,3
22	BVĐK Thiện Hạnh	559.556	286.565	66.749	56.558	7.374	3.541	1.756.281	309.815	149.276	84.345	1.618	52.186	22.476	98.488	18.893	9.484	6.400	604.268	2,80
23	Bệnh viện DHTN	103.254	94.325	6.451	5.735	3.191	2.809	178.040	23.445	23.490	8.575		4.418	2.299	98.666		1.299	409	9.500	1,50
24	Bệnh viện Mắt TN	76.678	42.812	5.511	4.596	499	55	33.000	2.667		4.544			6.583	20.781					0,10
25	BVĐK Cao Nguyên	16.381	14.743	1.764	1.676	-	-	95.119	13.283	8.687	4.713	-	261	600	144	683	265	172	43.627	2,00
26	BVĐK Hòa Bình	95.471	81.178	10.407	9.746	69	69	234.933	34.579	37.784	16.869	20	-	1.154	7.561	-	1.296	338	500	1,80
27	BV Nhi Tâm Đức	55.486	35.925	6.693	6.487	447	0	96.406	12.783	9.096	24	0	0	0	3.423	0	0	0	0	0,35
28	Bệnh viện ĐH Y dược BMT	415.756	344.771	24.466	22.207	1.300	940	1.266.069	202.115	107.630	40.419		59.409	14.369	121.277	13723	4003	2644	364040	2,37
29	PKĐK Medic Đất Việt																			
30	Phòng khám đa khoa An Bình																			
31	PKĐK Tâm Phúc Ea H'Leo	91.584	73.050			1.109	1.109	140.478	29.466	24.755	3.652				42.944					
32	PKĐK Tâm Phúc Buôn Hồ	86.454	65.019			1.519	1.305	28.361	33.724	18.818	3.147		2.543		4.103	289				0,016
33	PKĐK Phúc Tâm	29.552	25.068			26.552	25.068	48.980	13.602	10.452	1.214				43.593					
34	PKĐK Y Dược Ban Mê																			
35	PKĐK Mandic Việt Anh																			
36	PKĐK Medic CT Krông Năng	12.370	3.845			12.370	3.845	35.680	12.186	7.290	796				1.350					
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.307.882</b>	<b>2.648.992</b>	<b>390.995</b>	<b>360.841</b>	<b>89.610</b>	<b>76.688</b>	<b>7.977.317</b>	<b>1.225.017</b>	<b>945.583</b>	<b>362.391</b>	<b>12.014</b>	<b>163.130</b>	<b>92.723</b>	<b>2.348.442</b>	<b>75.190</b>	<b>36.229</b>	<b>13.159</b>	<b>1.533.950</b>	<b>3,80</b>

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH, ĐIỀU TRỊ (tt)**

TT	Đơn vị	Số GB	Ngày điều trị trung bình/GB	Công suất SDGB/ GB kế hoạch (%)	Tỷ lệ chuyển tuyến nội trú	Phát triển kỹ thuật mới	Mức chất lượng phòng xét nghiệm y học	KQ đánh giá Bộ tiêu chí chất lượng BV	Tỷ lệ triển danh mục kỹ thuật cùng tuyến	Sự hài lòng người bệnh nội trú (điểm)	Sự hài lòng người bệnh Ngoại trú (điểm)	Sự hài lòng nhân viên (điểm)	Khảo sát sự hài lòng của người nhà BN (điểm)	Cơ sở xanh sạch đẹp
1	BVĐK vùng Tây Nguyên	1.250	5,7	125,1	6,1	9	3	3,44	81,86	4,34	4,43	4,20		Đạt
2	BV ĐKKV 333	220	5,24	81,57	4,43	15	2	3,35	52,3	4,78	4,74	4,7	4,78	Đạt
3	BV YHCT tỉnh	310	14,0	132	0,5	6	2	3,64	64,4	4,72	4,75	4,6	4,74	Đạt
4	BV Phôi	100	11,29	65	2,5	0	3	3,18						Đạt
5	BV Tâm Thân	100	22	89	3	0	2		0	4,47	4,53	4,52	4,47	Đạt
6	Bệnh viện Mắt	80	1,9	46	0,14	0	1	3,0	87	4,7	4,75	4,80		Đạt
7	BVĐK Tp. Buôn Ma Thuột	260	4,5	78	2,5	0	2	3,54	8	4,90	4,98	4,70		Đạt
8	BVĐK thị xã Buôn Hồ	250	6,19	72,1	6,72	6	2	3,51	59,69	4,62	4,54	4,64		Đạt
9	TTYT huyện Krông Pắc		5,6	137,1	0,9	0	2	3,5	64,7	4,52	4,53	0,46		Đạt
10	TTYT huyện Krông Ana	120	5,00	50,03	9,73	2	2	3,35	40	4,6	4,61	4,51		Đạt
11	TTYT huyện Cư M'gar	120	4,2	72,3	3,9	23	2	3,61	71	4,75	4,69	4,65	4,75	Đạt
12	TTYT huyện Ea H'Leo	170	5,5	71,1	8,63	2	3	3,34	70	4,60	4,60	4,50		Đạt
13	TTYT huyện Krông Năng	170	4,5	60,5	6,2	0	2	3,46	62,43	4,62	4,64	4,62		Đạt
14	TTYT huyện Krông Bông	140	5,2	78,4	4,2	0	2	3,54	62	4,73	4,815	4,82	4,74	Đạt
15	TTYT huyện Ea Kar		5,77	80,01	4,94	1	2	3,29	80	4,51	4,56	4,35		Đạt
16	TTYT huyện Ea Súp	120	4,96	59,81	6,9	0	1	3,01	0	4,45	4,25	4,30		Đạt
17	TTYT huyện M'Drăk	160	5,11	77,14	4,31	6	2	3,47	90	4,98	4,98	4,98	4,98	Đạt
18	TTYT huyện Lắk	120	3,28	54,3	7	0	2	2,39	40	4,78	4,79	4,40		Đạt
19	TTYT huyện Buôn Đôn	190	5,59	77,4	5,06	0	2	3,58	74	4,71	4,60	4,52	4,7	Đạt
20	TTYT huyện Cư Kuin	190	5,3	40,0	4,66	0,0	2	3,5	75,0	4,59	4,56	4,61		Đạt
21	TTYT huyện Krông Buk	100	5,7	80	4,8	0	1	2,46	0	4,64	4,51	4,56		Đạt
22	BVĐK Thiện Hạnh	480	4.15	104,03	2,8	0	4	4.0	0	4,58	4,54	4,36		Đạt
23	Bệnh viện ĐHTN	120	4,7	69	1	106				4,40	4,20	4,10		
24	Bệnh viện Mắt TN	50	2,16	65,4				3,31		4,99	4,99	5,00		Đạt
25	BVĐK Cao Nguyên	50	4,7	49	2	0	2	3,25	50	4,80	4,80	4,70	4,80	Đạt
26	BVĐK Hòa Bình	54	4,2	226	8,6	3	2	3,39	1	4,71	4,72	4,71		Đạt
27	BV Nhi Tâm Đức	100	4,0	72,5	0,35	0	2	3,27	56	4,71	4,76	4,73	4,74	Đạt
28	Bệnh viện ĐH Y dược BMT	200	4,89	161	2,37	143	4	3,85	79,2	4,53	4,63	4,37		Đạt
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.224</b>	<b>5,76</b>	<b>84,78</b>	<b>4,08</b>	<b>322</b>		<b>2,97</b>		<b>4,49</b>	<b>4,48</b>	<b>4,26</b>	<b>1,53</b>	

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH, ĐIỀU TRỊ TẠI TRẠM Y TẾ NĂM 2024**

TT	Đơn vị	Lần khám bệnh			Điều trị nội trú			Tsố lần		
		Tổng số	Trẻ em	BHYT	Tổng số	Trẻ em	BHYT	XN	Ca đẻ	Chuyển viện
1	Tp. Buôn Ma Thuột	50.791	1.071	16.771				3.148		44
2	Huyện Krông Pắc	42.864	2.679	39.756	16			1.606	28	82
3	Thị xã Buôn Hồ	15.328	996	11.328				637		
4	Huyện Krông Ana	31.662	3.266	30.046	30		30	2.441	1	118
5	Huyện Cư M'gar	53.055	7.618	47.998				1.080		
6	Huyện Ea H'Leo	53.913	6.780	28.726	32		17	1.742	31	978
7	Huyện Krông Năng	56.029	7.193	52.827	70	5		4.672	6	467
8	Huyện Krông Bông	34.598	5.852	30.738	31			2.147	58	382
9	Huyện Ea Kar	47.407	3.301	44.991				2.675		
10	Huyện Ea Súp	22.239	5.914	20.060	40	1	40	3.235	8	
11	Huyện M'Đrắk	77.025	5.724	27.212	62		62	8.010	1	57
12	Huyện Lắk	29.686	5.796	26.238	13			3.119	29	247
13	Huyện Buôn Đôn	29.981	2.224	21.075						183
14	Huyện Cư Kuin	15.080	1.451	13.707				2.449		
15	Huyện Krông Buk	9.063	1.849	9.063				1.551	44	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>568.721</b>	<b>61.714</b>	<b>420.536</b>	<b>294</b>	<b>6</b>	<b>149</b>	<b>38.512</b>	<b>206</b>	<b>2.558</b>



## TỔNG HỢP ĐIỂM BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ NĂM 2024

TT	Huyện, TX, TP	Số xã	Số thôn	Dân số	Số hộ	Báo cáo kiểm tra Bộ tiêu chí năm 2024										Tổng điểm	Kết quả	
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10		Duy trì	Mới
	<b>Điểm chuẩn</b>					<b>14</b>	<b>10</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	<b>19</b>	<b>12</b>	<b>6</b>	<b>11</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>100</b>		
<b>I</b>	<b>Huyện Ea Kar</b>	<b>16</b>	<b>221</b>	<b>172.909</b>	<b>38.204</b>												<b>16</b>	
1	Thị trấn Ea Kar		16	17.330	3.434	12,0	8,0	12,0	7,0	15,0	8,0	5,0	7,5	3,0	3,0	<b>80,50</b>	x	
2	Thị trấn Ea Knốp		12	12.341	2.424	12,0	7,5	12,0	5,0	17,5	6,0	6,0	10,0	3,0	3,0	<b>82,00</b>	x	
3	Xã Cư Bông		12	8.248	1.940	14,0	7,5	12,0	6,0	16,5	9,0	5,5	8,0	3,0	3,0	<b>84,50</b>	x	
4	Xã Cư ELang		11	10.656	2.437	14,0	7,5	12,0	6,0	15,5	6,0	5,0	9,0	2,8	3,0	<b>80,75</b>	x	
5	Xã Cư Huê		16	11.596	2.682	13,0	9,5	12,0	6,0	17,0	7,0	5,5	9,0	2,5	3,0	<b>84,50</b>	x	
6	Xã Cư Jang		14	8.120	1.728	14,0	9,5	12,0	5,0	17,0	6,0	6,0	9,0	2,9	3,0	<b>84,40</b>	x	
7	Xã Cư Ni		22	19.650	4.160	12,0	8,0	12,0	6,0	15,5	6,0	5,0	11,0	3,0	3,0	<b>81,50</b>	x	
8	Xã Cư Prông		9	5.140	1.076	14,0	9,5	12,0	5,0	16,0	6,0	6,0	9,0	2,7	3,0	<b>83,20</b>	x	
9	Xã Ea Kmút		16	14.718	3.088	13,0	7,5	12,0	6,0	17,0	6,0	5,5	9,5	3,0	3,0	<b>82,50</b>	x	
10	Xã Ea Păl		12	9.134	2.081	13,0	9,5	12,0	5,0	16,0	7,0	5,5	10,0	3,0	3,0	<b>84,00</b>	x	
11	Xã Ea Sar		13	9.156	2.097	14,0	9,5	12,0	6,0	15,5	6,0	5,0	9,5	2,5	3,0	<b>83,00</b>	x	
12	Xã Ea Sô		7	3.956	911	14,0	9,5	12,0	6,0	15,5	6,0	6,0	9,0	2,5	3,0	<b>83,50</b>	x	
13	Xã Ea Tih		13	8.360	2.198	12,0	9,5	12,0	5,0	17,5	6,0	6,0	9,0	2,5	3,0	<b>82,50</b>	x	
14	Xã Ea Ô		19	12.752	3.065	12,0	9,5	12,0	5,0	17,5	6,0	5,5	9,0	3,0	3,0	<b>82,50</b>	x	
15	Xã Ea Đar		19	15.091	3.433	14,0	9,5	12,0	5,0	15,5	6,0	5,0	9,5	3,0	3,0	<b>82,50</b>	x	
16	Xã Xuân Phú		10	6.661	1.450	14,0	7,5	12,0	6,0	17,5	6,0	6,0	10,0	2,5	3,0	<b>84,50</b>	x	
<b>II</b>	<b>Huyện Lắk</b>	<b>11</b>	<b>109</b>	<b>78400</b>	<b>18872</b>												<b>11</b>	
1	TT Liên Sơn		10	6952	1604	13,5	9,5	12	7	14	11	5,5	6,5	3	3,5	<b>85,50</b>	x	
2	Xã Yang Tao		10	9735	2519	14	9,5	11	7	15	10	5	7	2,5	4	<b>85,00</b>	x	
3	Xã Bông Krang		11	8399	1953	14	9,5	11	7	15	10	3,5	7,5	2,5	3	<b>83,00</b>	x	
4	Xã Buôn Tría		8	3514	938	12	9,5	11	7	16	9	6	8	3	3,5	<b>85,00</b>	x	
5	Xã Đắk Nuê		10	7459	1824	14	9,5	11	7	14	9	5	7,5	3	3	<b>83,00</b>	x	
6	Xã Buôn Triết		12	7345	1895	14	8,5	11	7	15	9	5	8	2,5	3	<b>83,00</b>	x	
7	Xã Krông Nô		13	9875	2346	14	9,5	11	7	13,5	8,5	4	9	3	3	<b>82,50</b>	x	

TT	Huyện, TX, TP	Số xã	Số thôn	Dân số	Số hộ	Báo cáo kiểm tra Bộ tiêu chí năm 2024										Tổng điểm	Kết quả	
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10		Duy trì	Mới
8	Xã Ea Rbin		4	3768	868	14	10	11	7	14	9	4,5	9	3	4	<b>85,50</b>	x	
9	Xã Nam Ka		4	2899	723	13,5	9,5	11	7	13	10	5	7	3	3	<b>82,00</b>	x	
10	Xã Đăk Phoi		9	7771	1540	14	10	11	7	13,5	10,5	5	7,5	3	3	<b>84,50</b>	x	
11	Xã Đăk Liêng		18	10683	2662	14	9,5	11	7	12	8,5	5	7	3	3,5	<b>80,50</b>	x	
<b>III</b>	<b>MĐrắk</b>	<b>13</b>	<b>118</b>	<b>75029</b>	<b>17830</b>												<b>7</b>	<b>6</b>
1	Xã EaPil		8	7074	1786	12	9,5	12	7	16,5	11,5	5,5	10,5	3	4	<b>91,5</b>	x	
2	Xã EaRiêng		10	5767	1707	12	8,5	12	6	18,5	12	6	10,5	3	4	<b>92,5</b>	x	
3	Xã Cư Mta		11	6935	1697	14	9,5	12	6	16	10	6	9	3	4	<b>89,5</b>		x
4	Xã Krông Jing		17	11401	2400	14	9,5	11	7	14,5	10	5,5	7	2,5	4	<b>85</b>	x	
5	Xã EaMdoal		8	4195	1052	14	9,5	12	6	16	10	5,5	10,5	3	4	<b>90,5</b>		x
6	Thị trấn M'Drắk		8	6550	1617	12	9,5	12	5	16	8	5,5	9,5	3	4	<b>84,5</b>		x
7	Xã Ea HMLây		6	2992	839	12	9,5	12	6	15,5	9,5	5,5	10,5	3	4	<b>87,5</b>	x	
8	Xã EaLai		7	2845	706	12	9,5	12	6	15	10	5	8	3	4	<b>84,5</b>	x	
9	Xã Cư Prao		12	5313	1411	13,5	9,5	12	6	15	9	5	9	3	4	<b>86</b>	x	
10	Xã Krông Á		7	4069	964	14	9,5	12	7	15	9	6	8	3	4	<b>87,5</b>	x	
11	Xã Cư Króa		5	4991	1068	14	9,5	12	6	16	10	4	8,5	3	4	<b>87</b>		x
12	Xã Cư San		9	6609	1180	14	9,5	12	6	16	10	4	8,5	3	4	<b>87</b>		x
13	Xã EaTrang		10	6288	1403	14	9,5	11	5	15	10	5	8	3	4	<b>84,5</b>		x
<b>VI</b>	<b>Krông Pắc</b>	<b>16</b>	<b>249</b>	<b>230.148</b>	<b>49.092</b>												<b>16</b>	
1	Ea Yiêng		5	6.971	1.119	14	10	12	7	14	8	3,5	10	2,5	2,5	<b>83,5</b>	x	
2	Ea Uy		9	7.024	1.453	14	10	12	7	15,5	8	5,5	9,5	2,5	3	<b>85</b>	x	
3	Ea Phê		29	24.867	5.431	14	9,5	11	7	17,5	10	5,5	10,5	3	3,5	<b>91,5</b>	x	
4	Krông Buk		24	16.638	3.239	14	10	12	8	17	7	5	11	3	4	<b>89</b>	x	
5	Ea Kuãng		13	12.326	2.958	14	10	12	6	15	6	5	10	2,5	3	<b>83,5</b>	x	
6	Vụ Bôn		19	18.802	4.005	14	10	12	7	17,5	8	5,5	10	2,5	3	<b>89,5</b>	x	
7	Ea KLy		24	21.877	5.094	14	10	12	9	17,5	6,5	5,5	11	3	4	<b>92,5</b>	x	
8	Hòa Đông		18	12.430	3.139	12	10	12	8	17,5	6	6	11	3	3	<b>88,5</b>	x	
9	Ea Knuéc		14	13.630	2.615	14	10	12	8	18	6	6	11	3	4	<b>92</b>	x	

TT	Huyện, TX, TP	Số xã	Số thôn	Dân số	Số hộ	Báo cáo kiểm tra Bộ tiêu chí năm 2024										Tổng điểm	Kết quả	
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10		Duy trì	Mới
10	Tân Tiến		11	12.737	2.573	14	10	12	8	16,5	6	6	11	3	4	<b>90,5</b>	x	
11	Hòa Tiến		7	8.737	1.813	14	10	12	7	17,5	6	6	10	3	3,5	<b>89</b>	x	
12	Ea Hiu		11	7.008	1.430	14	10	12	8	17	7	5	10	3	3,5	<b>89,5</b>	x	
13	Hòa An		18	13.300	2.869	13,5	10	12	7	18	8	5	9,5	2,5	3	<b>88,5</b>	x	
14	Ea Kênh		14	13.691	2.953	14	10	12	8	15,5	7	5	11	3	3	<b>86,5</b>	x	
15	Ea Yông		20	19.069	3.869	12	10	11	8	17,5	6	5	11	3	4	<b>87,5</b>	x	
16	TT Phước An		13	21.041	4.532	14	10	12	7	16,5	10	6	10,5	2,5	3	<b>91,5</b>	x	
<b>V</b>	<b>Cư Mgar</b>	<b>17</b>	<b>164</b>	<b>189.122</b>	<b>45.878</b>												<b>5</b>	<b>12</b>
1	Thị trấn Quảng Phú		9	16244	4194	14	8,5	12	6	15	6,5	5	8	3	3,5	<b>81,5</b>		x
2	Thị trấn Ea Pôk		12	16838	3708	11	9,5	12	7	14,5	7,5	5	8	3	3	<b>80,5</b>		x
3	Xã Quảng Tiến		6	7062	1774	13	8,5	11	7	16,5	7	6	8,5	3	4	<b>84,5</b>		x
4	Xã Ea Kpam		7	8879	4070	11	8,5	12	7	15	7	6	8	2,5	3,5	<b>80,5</b>		x
5	Xã Cư Mgar		11	9380	2010	12	8,5	11	7	14,5	6,5	6	8	3	3,5	<b>80</b>	x	
6	Xã Cư Suê		10	11686	2480	12	8,5	12	7	15,5	6,5	6	8	3	3	<b>81,5</b>		x
7	Xã Cuôr Đàng		6	11934	2672	12	9,5	12	6	14,5	6,5	4,5	9	2,5	3,5	<b>80</b>		x
8	Xã Ea Đrong		9	16244	4194	12	9	12	7	15	8,5	5,5	7,5	2,5	3,5	<b>82,5</b>	x	
9	Xã Ea Mnang		8	8413	1885	13	8,5	10	7	15	6,5	6	9	2,5	3,5	<b>81</b>		x
10	Xã Quảng Hiệp		12	12066	2830	10	9,5	12	7	15	7	6	9	3	3,5	<b>82</b>		x
11	Xã Ea Mđroh		10	8302	1816	10	9	11	7	14,5	8	5,5	8,5	3	4	<b>80,5</b>		x
12	Xã Ea Kiệt		13	10779	2236	13	8,5	12	6	15	7	5,5	8	3	4	<b>82</b>	x	
13	Xã Ea Kuêh		8	8877	2855	12	8,5	12	6	15	7	5,5	8	2,5	3,5	<b>80</b>		x
14	Xã Cư ĐliêMnông		14	10376	2518	14	8,5	11	7	16	8,5	5	8	2,5	3,5	<b>84</b>	x	
15	Xã Ea Tul		11	12383	2246	12	8,5	12	7	13	8,5	6	8	2,5	3	<b>80,5</b>		x
16	Xã Ea Tar		10	8009	2015	12	8,5	12	7	16,5	6,5	6	8	3	3,5	<b>83</b>	x	
17	Xã Ea Hđing		8	11650	2375	11	8,5	11	7	16	7	5,5	9	2,5	3,5	<b>81</b>		x
<b>VI</b>	<b>Huyện Krông Búk</b>	<b>7</b>	<b>97</b>	<b>72.528</b>	<b>16.347</b>												<b>7</b>	
1	Xã Pong Drang		20	18.642	4.146	12	8	12	6,5	15	7	5,5	8,5	2,5	3,5	<b>80,5</b>	x	
2	Xã Tân Lập		8	4.014	930	12	8	12	6,5	15,5	9	5,50	10	2,50	3,50	<b>84,50</b>	x	

TT	Huyện, TX, TP	Số xã	Số thôn	Dân số	Số hộ	Báo cáo kiểm tra Bộ tiêu chí năm 2024										Tổng điểm	Kết quả	
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10		Duy trì	Mới
3	Xã Cư Né		21	15.974	3.455	13	10	11	7	14,5	7	5	9,5	2,5	3,5	<b>83</b>	x	
4	Xã Ea Ngai		6	4.128	992	12	8	12	6,5	18	8	6	9	2,50	3	<b>85</b>	x	
5	Xã Ea Sin		7	3.236	784	14	8	12	7	15	10	4	8	3	3,50	<b>84,50</b>	x	
6	Xã Chư Kpô		18	13.258	3.025	12	8	12	6,5	15,5	7	5	9,5	2,5	3	<b>81</b>	x	
7	Xã Cư Pong		17	13.276	3.015	14	8	12	6,50	14,50	9	4,50	9	2,50	3	<b>83</b>	x	
<b>VII</b>	<b>Thị xã Buôn Hồ</b>	<b>11</b>	<b>118</b>	<b>111574</b>	<b>22062</b>												<b>11</b>	
1	Phường An Lạc		9	11143	2335	12	9,5	12	7	18,5	8	6	9,5	3	4	<b>89,5</b>	x	
2	Phường An Bình		8	12146	2363	12	8,5	12	7	18,5	8	6	8	3	4	<b>87</b>	x	
3	Phường Đạt Hiếu		7	8461	1802	12	9,5	12	7	18,5	8	6	9	3	4	<b>89</b>	x	
4	Phường Thiện An		8	6584	1385	12	9,5	12	7	18,5	9	6	9,5	3	3,5	<b>80,5</b>	x	
5	Phường Đoàn Kết		4	4377	974	12	8,5	12	7	18,5	8	6	10	3	4	<b>89</b>	x	
6	Phường Bình Tân		5	7360	1603	12	10	12	7	18,5	8	5,5	9	3	4	<b>89</b>	x	
7	P. Thống Nhất		10	13796	3117	12	9,5	12	7	19	8	5,5	9	3	3,5	<b>88,5</b>	x	
8	Xã Ea Siên		8	7500	1406	13	9,5	12	7	18,5	8	6	10	3	4	<b>91</b>	x	
9	Xã Ea Đrông		19	12687	2653	12	9,5	12	7	18,5	8	5,5	10	3	4	<b>89,5</b>	x	
10	Xã Cư Bao		18	13530	3111	12	9,5	12	7	19	8	5,5	10	3	3	<b>89</b>	x	
11	Xã Bình Thuận		22	13990	3115	12	9,5	12	7	19	8	5,5	10	3	3	<b>89</b>	x	
<b>VIII</b>	<b>Krông Năng</b>	<b>12</b>	<b>177</b>	<b>144.242</b>	<b>32.265</b>												<b>12</b>	
1	Xã Ea Tam		16	11.397	2.599	13	9,5	12	7	15,0	6,0	5,5	6,5	3	4	<b>81,5</b>	x	
2	Xã Ea Dah		11	9.349	2.025	14	9,5	12	7	10,5	6,0	6,0	8,0	3	4	<b>80,0</b>	x	
3	Xã Tam Giang		10	7.204	1.628	13	9,5	12	7	15,0	6,0	5,5	6,0	3	4	<b>81,0</b>	x	
4	Xã Ea Puk		7	5.540	1.252	14	9,5	12	7	15,5	6,0	5,5	8,0	3	4	<b>84,5</b>	x	
5	Xã CukLông		8	5.773	1.396	14	8,5	12	7	15,0	6,5	6,0	9,0	3	4	<b>84,5</b>	x	
6	Xã Ea Toh		18	14.758	3.075	12	8,5	12	7	15,5	6,0	6,0	7,0	3	4	<b>81,0</b>	x	
7	Xã Phú Xuân		28	19.062	4.311	13	9,5	12	7	14,5	6,0	5,5	6,0	3	4	<b>80,5</b>	x	
8	Xã Ea Tân		16	10.984	2.873	12	9,5	12	7	15,0	6,0	6,0	6,5	3	4	<b>81,0</b>	x	
9	Xã Ea Hồ		14	14.079	2.894	14	9,5	11	7	13,5	6,0	5,5	7,0	3	4	<b>81,5</b>	x	
10	Xã Đliêya		23	17.498	3.804	14	9,0	12	7	15,5	7,0	5,5	7,0	3	4	<b>83,0</b>	x	

TT	Huyện, TX, TP	Số xã	Số thôn	Dân số	Số hộ	Báo cáo kiểm tra Bộ tiêu chí năm 2024										Tổng điểm	Kết quả	
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10		Duy trì	Mới
11	TT Krông Năng		11	15.395	3.518	12	9,5	12	7	15,0	6,0	5,5	6,0	3	4	<b>80,0</b>	x	
12	Xã Phú Lộc		15	13.203	2.890	14	9,5	12	7	15,5	6,5	5,5	5,5	3	4	<b>82,5</b>	x	
<b>IX</b>	<b>Buôn Đôn</b>	<b>7</b>	<b>87</b>	<b>75640</b>	<b>18349</b>												<b>7</b>	
1	Xã Krông Na		8	6130	1751	13,5	8,5	10	7	13	7	6	9	3	3,5	<b>80,5</b>	x	
2	Xã EaHuar		7	4175	1231	13,5	8,5	10	7	13,5	6	6	9,5	3	3,5	<b>80,5</b>	x	
3	Xã EaWer		11	10650	2743	13,5	8,5	10	7	13	8	5,5	10,5	3	3,5	<b>82,5</b>	x	
4	Xã Tân Hòa		15	13738	3260	14	8,5	10	7	13,5	7	6	11	3	3,5	<b>83,5</b>	x	
5	Xã EaBar		19	17823	4017	12	8,5	10	7	14	7	6	10,5	2,5	3,5	<b>81</b>	x	
6	Xã Cuôr Knia		13	9344	2041	14	8,5	10	7	13	7	6	11	2,5	3,5	<b>82,5</b>	x	
7	Xã EaNuôl		14	13780	3306	13,5	8,5	10	7	13,5	7,5	6	10	3	3,5	<b>82,5</b>	x	
<b>X</b>	<b>Krông Ana</b>	<b>8</b>	<b>72</b>	<b>87336</b>	<b>21383</b>												<b>8</b>	
1	Xã Dray Sáp		8	9555	2144	12	9,5	12	8	18,5	7	6	9	2,5	4	<b>88,5</b>	x	
2	Xã Ea Na		12	12537	3275	13	9,5	12	7	17	7	5	9	3	3,5	<b>86</b>	x	
3	Xã Quảng Điền		4	6625	1806	14	9,5	11	8	17,5	12	5,5	9	2,5	2,5	<b>91,5</b>	x	
4	Xã Bình Hòa		7	8831	2001	14	9,5	11	7	17	9,5	6	10	3	3,5	<b>90,5</b>	x	
5	Xã Ea Bông		13	13639	2956	14	9,5	11,5	8	14,5	8	5	9,5	3	3,5	<b>86,5</b>	x	
6	Thị trấn Buôn Tráp		15	24669	6482	14	9,5	11	7	13	8	6	8,5	3	3	<b>83</b>	x	
7	Xã Dur Kmäl		7	7013	1702	14	10	11,5	8	16	8	6	8	3	4	<b>88,5</b>	x	
8	Xã Băng ADrênh		6	4467	1017	12	10	12	9	18,5	8	6	8	3	3	<b>89,5</b>	x	
<b>XI</b>	<b>Ea Súp</b>	<b>10</b>	<b>121</b>	<b>82.199</b>	<b>20.780</b>												<b>5</b>	<b>5</b>
1	Thị trấn Ea Súp		19	13.408	3.373	12	10	12	7	17	6,5	4,5	10	3	3	<b>85</b>		x
2	Xã CùmLan		11	7.044	1.686	14	10	12	7	14	7	5,5	9	3	3	<b>84,5</b>	x	
3	Xã Ea Bung		6	3.976	1.044	12	7	12	7	17,5	6	6	9	3	3	<b>82,5</b>		x
4	Xã Ya tờ Môt		6	5.428	1.854	13,5	7	12	7	16	6	6	10	2,5	3	<b>83</b>		x
5	Xã Ea Lê		19	12.335	2.809	14	9,5	10	7	17	6	6	10	3	3	<b>85,5</b>	x	
6	Xã CukBang		13	12.675	2.543	13,5	10	12	7	15	6	4	9,5	3	3	<b>83</b>	x	
7	Xã Ea Rôc		15	9.995	2.332	14	10	12	7	17	6,5	5,5	10	3	3	<b>88</b>	x	
8	Xã Iaj Loi		8	3.841	1.135	13,5	7	12	7	18	6	6	9	3	3	<b>84,5</b>		x
9	Xã IaRvê		12	6.832	2.150	13,5	7	12	7	16	6	6	10	3	3	<b>84</b>		x

TT	Huyện, TX, TP	Số xã	Số thôn	Dân số	Số hộ	Báo cáo kiểm tra Bộ tiêu chí năm 2024										Tổng điểm	Kết quả	
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10		Duy trì	Mới
10	Xã Ia Lốp		12	6.665	1.854	14	10	12	7	15,5	6	5,5	10	3	3	<b>86</b>	x	
<b>XII</b>	<b>Cư Kuin</b>	<b>8</b>	<b>102</b>	<b>109.128</b>	<b>25.723</b>												<b>8</b>	
1	Xã Ea Tiêu		21	24.591	5.373	12,0	9,5	12,0	7,0	17,0	8,0	6,0	10,0	3,0	3,5	<b>88,0</b>	x	
2	Xã Ea Ktur		19	17.647	4.353	12,0	9,5	12,0	7,0	15,5	9,5	6,0	10,0	3,0	3,5	<b>88,0</b>	x	
3	Xã Ea Ning		15	11.260	2.954	12,0	9,5	12,0	7,0	18,0	11,5	6,0	10,0	3,0	3,5	<b>92,5</b>	x	
4	Xã Cư Êwi		9	7.887	1.923	11,5	9,5	12,0	7,5	17,0	9,0	6,0	10,0	3,0	3,5	<b>89,0</b>	x	
5	Xã Ea Hu		8	8.848	2.250	12,0	9,5	12,0	7,0	17,5	7,0	6,0	10,5	3,0	3,5	<b>88,0</b>	x	
6	Xã Ea Bhok		17	18.964	4.329	11,5	9,5	12,0	7,0	16,0	8,5	6,0	10,0	3,0	3,5	<b>87,0</b>	x	
7	Xã Hòa Hiệp		8	9.332	2.351	12,0	9,5	12,0	7,0	16,0	8,5	6,0	9,0	3,0	3,5	<b>86,5</b>	x	
8	Xã Dray Bhang		5	10599	2190	11,5	9,5	12,0	7,0	16,5	7,5	6,0	10,0	3,0	3,0	<b>86,0</b>	x	
<b>XIII</b>	<b>Ea H'Leo</b>	<b>12</b>	<b>176</b>	<b>155.286</b>	<b>30.292</b>												<b>12</b>	
1	Thị trấn Eađ rãng		16	23.649	5.093	11,50	8,50	12,00	6,50	14,50	8,00	5,50	9,00	2,50	3,00	<b>81,00</b>	x	
2	Xã EaNam		19	12.752	2.672	11,50	8,50	12,00	6,50	14,50	8,00	5,00	10,00	3,00	3,00	<b>82,00</b>	x	
3	Xã EaRal		14	16.655	3.499	11,50	6,50	12,00	6,50	15,00	8,00	5,50	10,00	2,50	3,00	<b>80,50</b>	x	
4	Xã Ea Khal		12	10.488	2.286	11,50	8,50	12,00	6,50	16,50	6,00	5,00	10,00	2,50	3,00	<b>81,50</b>	x	
5	Xã Cư Mung		11	9.474	2.014	13,50	8,50	12,00	6,50	14,00	7,00	6,00	10,00	2,50	3,00	<b>83,00</b>	x	
6	Xã EaTir		18	13.906	3.083	13,50	9,50	12,00	6,50	11,50	10,00	6,00	10,50	3,00	3,00	<b>85,50</b>	x	
7	Xã Cư một		21	14.151	3.028	11,50	6,50	12,00	6,50	14,50	8,00	5,50	10,00	2,50	3,00	<b>80,00</b>	x	
8	Xã EaWy		15	15.421	3.332	11,50	8,50	12,00	6,50	13,50	8,00	5,50	10,50	2,50	3,00	<b>81,50</b>	x	
9	Xã Ea Hiao		16	11.497	2.417	13,50	9,50	12,00	6,50	14,50	10,00	6,00	9,50	2,50	3,00	<b>87,00</b>	x	
10	Xã Ea Hleo		19	16.189	3.283	11,50	9,50	12,00	6,50	17,00	9,00	6,00	9,00	3,00	3,00	<b>86,50</b>	x	
11	Xã Dieyang		7	5.564	1.303	11,50	9,50	12,00	6,50	12,00	9,50	6,00	8,00	2,50	3,00	<b>80,50</b>	x	
12	Xã Easol		8	5.540	1.310	11,50	9,00	12,00	6,50	15,50	10,00	6,00	10,00	3,00	3,00	<b>86,50</b>	x	
<b>XV</b>	<b>Krông Bông</b>	<b>13</b>	<b>133</b>	<b>108.553</b>	<b>24.847</b>												<b>13</b>	
1	Yang Mao		7	5.738	1.193	14,0	10,0	11,0	7,0	16,5	8,0	4,5	8,0	3,0	3,0	<b>85,0</b>	x	
2	Cư Drăm		12	10.891	2.288	14,0	10,0	11,0	7,0	15,5	7,5	3,0	9,0	3,0	3,0	<b>83,0</b>	x	
3	Cư Pui		13	15.559	2.839	14,0	10,0	11,0	7,0	15,5	8,0	4,0	7,0	3,0	3,0	<b>82,5</b>	x	
4	Hoà Phong		12	10.098	2.226	14,0	10,0	11,0	7,0	17,5	8,0	5,5	8,0	3,0	3,0	<b>87,0</b>	x	
5	Hoà Lễ		11	6.607	1.583	14,0	10,0	11,0	7,0	17,5	8,0	5,5	9,5	3,0	3,0	<b>88,5</b>	x	

TT	Huyện, TX, TP	Số xã	Số thôn	Dân số	Số hộ	Báo cáo kiểm tra Bộ tiêu chí năm 2024										Tổng điểm	Kết quả	
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10		Duy trì	Mới
6	TT Krông Kmar		7	7.245	1.689	13,0	10,0	11,0	7,0	18,0	8,0	5,5	9,5	3,0	3,0	<b>88,0</b>	x	
7	Hoà Sơn		15	10.715	2.252	14,0	10,0	11,0	7,0	18,0	7,5	5,5	9,0	3,0	3,0	<b>88,0</b>	x	
8	Ea Trul		9	7.345	3.145	14,0	10,0	11,0	7,0	16,5	7,5	5,5	8,0	3,0	3,0	<b>85,5</b>	x	
9	Yang Rêh		7	6.585	1.433	14,0	10,0	11,0	7,0	16,5	8,0	5,5	8,0	3,0	3,0	<b>86,0</b>	x	
10	Khuê Ngọc Điền		12	7.370	1.651	13,0	10,0	12,0	7,0	16,5	8,0	5,5	9,5	3,0	3,0	<b>87,5</b>	x	
11	Cư Kty		8	5.576	1.256	13,0	10,0	11,0	7,0	17,5	8,0	6,0	9,5	3,0	3,0	<b>88,0</b>	x	
12	Hoà Thành		12	7.335	1.628	13,0	10,0	11,0	7,0	18,0	8,0	5,5	10,0	3,0	3,0	<b>88,5</b>	x	
13	Dang Kang		8	7.489	1.664	14,0	10,0	12,0	7,0	15,5	8,0	5,5	9,0	3,0	3,0	<b>87,0</b>	x	
<b>XV</b>	<b>TP. Buôn Ma Thuột</b>	<b>21</b>	<b>246</b>	<b>396.012</b>	<b>110.134</b>												<b>21</b>	
1	Phường Tân Tiến		13	19.698	5.773	12,0	8,5	11,0	7,0	18,0	7,0	5,5	11,0	2,5	2,5	<b>85,0</b>	x	
2	P. Thành Công		13	14.780	4.387	14,0	6,5	11,0	7,0	19,0	7,0	6,0	11,0	3,0	3,5	<b>88,0</b>	x	
3	Phường Tân Thành		13	20.314	6.356	12,0	8,5	11,0	7,0	17,0	7,0	5,5	9,0	2,5	2,5	<b>82,0</b>	x	
4	Phường Tự An		12	19.667	5.782	14,0	8,5	11,0	7,0	19,0	7,0	6,0	11,0	2,5	2,5	<b>88,5</b>	x	
5	Phường Tân Lập		12	27.486	7.281	12,0	7,5	11,0	7,0	17,0	8,0	6,0	9,0	2,5	3,5	<b>83,5</b>	x	
6	Phường Tân Hoà		10	15.194	4.239	11,0	7,5	11,0	7,0	18,0	9,0	6,0	8,0	3,0	3,0	<b>83,5</b>	x	
7	Phường Ea Tam		11	31.930	11.128	12,0	9,5	11,0	7,0	18,0	7,0	6,0	8,0	3,0	2,5	<b>84,0</b>	x	
8	P. Khánh Xuân		16	27.318	7.093	12,0	8,5	11,0	7,0	19,0	7,5	6,0	10,5	2,5	2,5	<b>86,5</b>	x	
9	Phường Tân An		12	20.155	5.456	14,0	9,0	10,5	7,0	15,5	7,0	5,5	8,0	3,0	3,0	<b>82,5</b>	x	
10	Phường Tân Lợi		17	31.860	9.399	12,0	9,5	11,0	7,0	19,0	8,0	6,0	11,0	3,0	3,5	<b>90,0</b>	x	
11	P. Thành Nhất		8	19.993	5.289	12,0	6,5	11,0	7,0	19,0	7,0	6,0	11,0	3,0	3,0	<b>85,5</b>	x	
12	Phường Thắng Lợi		7	7.364	1.773	14,0	6,5	11,0	7,0	19,0	7,0	6,0	11,0	3,0	3,5	<b>88,0</b>	x	
13	P. Thống Nhất		7	5.282	1.429	13,0	7,5	11,0	7,0	15,5	8,0	6,0	11,0	2,5	2,5	<b>84,0</b>	x	
14	Xã Hoà Phú		15	17.288	4.534	13,0	8,5	11,0	7,0	18,0	7,0	5,5	10,0	3,0	3,5	<b>86,5</b>	x	
15	Xã Hoà Khánh		20	16.755	4.355	12,0	9,5	11,0	7,0	19,0	7,0	6,0	11,0	3,0	3,0	<b>88,5</b>	x	
16	Xã Hoà Xuân		8	7.746	1.933	12,0	8,5	11,0	7,0	19,0	8,0	6,0	10,5	3,0	3,5	<b>88,5</b>	x	
17	Xã Ea Kao		14	19.299	4.639	12,0	8,5	11,0	7,0	19,0	8,0	6,0	11,0	3,0	2,5	<b>88,0</b>	x	
18	Xã Ea Tu		12	17.654	4.423	12,0	9,5	11,0	7,0	16,5	7,0	6,0	9,0	2,5	3,5	<b>84,0</b>	x	
19	Xã Hoà Thắng		11	19.230	5.233	14,0	9,5	11,0	7,0	15,5	8,0	6,0	9,0	3,0	3,0	<b>86,0</b>	x	

TT	Huyện, TX, TP	Số xã	Số thôn	Dân số	Số hộ	Báo cáo kiểm tra Bộ tiêu chí năm 2024										Tổng điểm	Kết quả	
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10		Duy trì	Mới
20	Xã Hoà Thuận		8	14.579	4.023	14,0	9,5	11,0	7,0	17,5	8,0	6,0	9,0	2,5	3,0	<b>87,5</b>	x	
21	Xã Cư êBur		7	22.420	5.609	12,0	8,5	11,0	7,0	19,0	7,0	5,5	11,0	2,5	3,0	<b>86,5</b>	x	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>182</b>	<b>2190</b>	<b>2088106</b>	<b>492058</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>159</b>	<b>23</b>